HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA LÁT-VI-A

VỀ

TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

VÀ

NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ

ĐỐI VỚI CÁC LOẠI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Lát-vi-a,

Mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập,

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1
PHẠM VI ÁP DỤNG

Hiệp định này sẽ áp dụng đối với các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai Nước ký kết.

Điều 2
CÁC LOẠI THUẾ ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó đánh vào thu nhập, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.

2. Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập hoặc những phần của thu nhập, kể cả các loại thuế đối với thu nhập từ việc chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, các loại thuế đánh trên tổng số tiền lương hoặc tiền công do doanh nghiệp chi trả sẽ được coi là các loại thuế đánh vào thu nhập.

3. Các loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này cụ thể là:

   a) tại Lát-vi-a:

      (i) thuế thu nhập doanh nghiệp; và

      (ii) thuế thu nhập cá nhân;

      (sau đây gọi là "thuế Lát-vi-a");

   b) tại Việt Nam:

      (i) thuế thu nhập cá nhân; và

      (ii) thuế thu nhập doanh nghiệp;

      (sau đây gọi là "thuế Việt Nam").

4. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng đối với các loại thuế có tính chất tương tự hoặc về cơ bản giống như các loại thuế trên được ban hành sau ngày ký Hiệp định này để bổ sung hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau biết những thay đổi đáng kể trong các luật thuế của từng Nước.

Điều 3
CÁC ĐỊNH NGHĨA CHUNG

1. Vì mục đích của Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác:

a) thuật ngữ "Lát-vi-a" có nghĩa là nước Cộng hòa Lát-vi-a và khi dùng theo nghĩa địa lý, thuật ngữ này có nghĩa là lãnh thổ của nước Cộng hòa Lát-vi-a và bất kỳ vùng nào tiếp giáp với lãnh hải của nước Cộng hòa Lát-vi-a mà phù hợp với các luật của Lát-vi-a và luật pháp quốc tế, các quyền của Lát-vi-a có thể thực hiện đối với đáy biển và lòng đất dưới đáy biển và tài nguyên thiên nhiên ở đó;

b) thuật ngữ "Việt Nam" có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; khi dùng theo nghĩa địa lý, thuật ngữ này có nghĩa là lãnh thổ đất liền, các hải đảo, nội thủy, lãnh hải và vùng trời phía trên đó, vùng biển ngoài lãnh hải, bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế;

c) thuật ngữ "Nước ký kết" và "Nước ký kết kia" có nghĩa là Lát-vi-a hoặc Việt Nam tùy ngữ cảnh đòi hỏi;

d) thuật ngữ "đối tượng" bao gồm một cá nhân, công ty và bất kỳ tổ chức khác của nhiều đối tượng;

e) thuật ngữ "công ty" có nghĩa là bất kỳ tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là tổ chức công ty dưới giác độ thuế;

f) thuật ngữ "doanh nghiệp của một Nước ký kết" và "doanh nghiệp của Nước ký kết kia" theo thứ tự có nghĩa là một doanh nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một doanh nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia;

g) thuật ngữ "vận tải quốc tế" có nghĩa là bất kỳ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc máy bay do đối tượng cư trú của một Nước ký kết điều hành, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia;

h) thuật ngữ "nhà chức trách có thẩm quyền" có nghĩa là:

(i) tại Lát-vi-a, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng;

(ii) tại Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng;

i) thuật ngữ "đối tượng mang quốc tịch", liên quan đến một Nước ký kết, có nghĩa là:

(i) bất kỳ cá nhân nào mang quốc tịch của một Nước ký kết; và

(ii) bất kỳ pháp nhân, hợp danh hoặc hiệp hội nào có tư cách như vậy theo luật pháp hiện hành tại Nước ký kết.

2. Trong khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này vào bất kỳ thời điểm nào, bất kỳ thuật ngữ nào chưa được định nghĩa tại Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa tại luật của Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng vào thời điểm đó, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác, bất kỳ nghĩa nào theo các luật thuế được áp dụng của Nước đó sẽ có giá trị cao hơn nghĩa của thuật ngữ đó theo các luật khác của Nước đó.

Điều 4
ĐỐI TƯỢNG CƯ TRÚ

1. Vì các mục đích của Hiệp định này, thuật ngữ "đối tượng cư trú của một Nước ký kết" có nghĩa là bất kỳ đối tượng nào, mà theo luật pháp của Nước đó, là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nơi ở, cư trú, địa điểm đăng ký, địa điểm quản lý, địa điểm thành lập, hoặc bất kỳ các tiêu thức nào khác có tính chất tương tự, và cũng bao gồm cả Nhà nước và bất kỳ cơ quan chính quyền địa phương nào của Nước đó. Tuy nhiên, thuật ngữ này không bao gồm bất kỳ đối tượng nào là đối tượng chịu thuế tại Nước đó chỉ đối với thu nhập từ các nguồn tại Nước đó.

2. Trường hợp theo các quy định tại khoản 1 khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

   a) cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú; nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi thiết yếu);

   b) nếu không thể xác định được Nước nơi cá nhân đó có trung tâm của các quyền lợi thiết yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó thường sống;

   c) nếu cá nhân đó thường xuyên sống ở cả hai Nước hoặc không thường xuyên ở Nước nào, thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó mang quốc tịch;

   d) nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai Nước hoặc không mang quốc tịch của cả hai Nước, thì các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề bằng thỏa thuận song phương.

3. Trường hợp theo các quy định tại khoản 1 khi một đối tượng không phải cá nhân, là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cố gắng giải quyết vấn đề này thông qua thỏa thuận song phương để xác định cách thức áp dụng Hiệp định này đối với đối tượng đó.

Điều 5
CƠ SỞ THƯỜNG TRÚ

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" có nghĩa là một địa điểm kinh doanh cố định mà qua đó doanh nghiệp thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" chủ yếu bao gồm:

   a) một trụ sở điều hành;

   b) một chi nhánh;

   c) một văn phòng;

   d) một nhà máy;

   e) một xưởng;

   f) một kho hàng; và

   g) một mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác.

3. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" cũng bao gồm:

   a) một địa điểm xây dựng, dự án xây dựng, lắp đặt hoặc lắp ráp hoặc các hoạt động giám sát có liên quan, nhưng chỉ khi địa điểm, dự án hoặc các hoạt động này kéo dài trên sáu tháng;

   b) việc cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn do một doanh nghiệp của một Nước ký kết thực hiện thông qua những người làm công hoặc những đối tượng khác được doanh nghiệp giao thực hiện các hoạt động trên, nhưng chỉ khi các hoạt động nêu trên kéo dài (trong cùng một dự án hoặc một dự án có liên quan) tại Nước ký kết kia trong một giai đoạn hoặc nhiều giai đoạn gộp lại hơn sáu tháng trong bất kỳ giai đoạn mười hai tháng nào.

   c) các hoạt động thực hiện ngoài khơi tại một Nước ký kết có liên quan đến thăm dò hoặc khai thác đáy biển và lòng đất dưới đáy biển và tài nguyên thiên nhiên ở đó.

4. Mặc dù đã có các quy định trên của Điều này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" sẽ được coi là không bao gồm:

a) việc sử dụng các phương tiện chỉ với mục đích lưu kho, trưng bày hoặc giao hàng hóa hay tài sản của doanh nghiệp;

b) việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của doanh nghiệp chỉ với mục đích lưu kho, trưng bày hoặc giao tài sản;

c) việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của doanh nghiệp chỉ với mục đích để cho doanh nghiệp khác gia công;

d) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích mua hàng hóa hoặc tài sản hoặc để thu thập thông tin cho doanh nghiệp;

e) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác mang tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho doanh nghiệp; và

f) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ cho bất kỳ sự kết hợp nào của các hoạt động nêu tại các điểm từ a) đến e), với điều kiện toàn bộ hoạt động của địa điểm kinh doanh cố định bắt nguồn từ sự kết hợp này mang tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ.

5. Mặc dù đã có những quy định tại các khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng – trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 6 – hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, doanh nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với các hoạt động mà đối tượng trên thực hiện cho doanh nghiệp, nếu đối tượng đó:

a) có và thường xuyên thực hiện tại Nước đó thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên doanh nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng đó chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 4 mà những hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một địa điểm kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho địa điểm kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo những quy định tại các khoản đó; hoặc

b) không có thẩm quyền trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước thứ nhất một kho hàng hóa hoặc tài sản, qua đó đối tượng này thường xuyên thực hiện giao hàng hóa hoặc tài sản thay mặt cho doanh nghiệp.

6. Một doanh nghiệp sẽ không được coi là có cơ sở thường trú tại một Nước ký kết nếu doanh nghiệp đó chỉ thực hiện kinh doanh tại Nước ký kết đó thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập, với điều kiện những đối tượng này chỉ hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ. Tuy nhiên, khi các hoạt động của đại lý đó dành toàn bộ hay hầu như toàn bộ cho việc đại diện cho doanh nghiệp đó, và điều kiện được tạo ra hay áp đặt giữa doanh nghiệp đó và đại lý trong quan hệ thương mại và tài chính khác với điều kiện được tạo ra giữa các doanh nghiệp độc lập, đại lý đó sẽ không được coi là đại lý có tư cách độc lập trong phạm vi ý nghĩa của khoản này.

7. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hoặc dưới hình thức khác), sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành một cơ sở thường trú của công ty kia.

Điều 6
THU NHẬP TỪ BẤT ĐỘNG SẢN

1. Thu nhập mà một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) đặt tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ "bất động sản" sẽ có nghĩa theo như luật pháp của Nước ký kết nơi có bất động sản đó. Thuật ngữ này trong mọi trường hợp sẽ bao gồm cả tài sản đi liền với bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền áp dụng theo các quy định tại luật chung về điền sản, bất kỳ quyền nào về bất động sản, quyền sử dụng bất động sản và các quyền được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc không cố định trả cho việc khai thác hoặc quyền khai thác các mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác. Các tàu thủy và máy bay sẽ không được coi là bất động sản.

3. Những quy định tại khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê hoặc sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào khác của bất động sản.

4. Khi việc sở hữu cổ phần hay các quyền lợi công ty khác tại một công ty cho phép chủ sở hữu các cổ phần đó hoặc các quyền lợi công ty đó được hưởng tài sản cố định do công ty đó nắm giữ thì thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê hay sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào khác quyền được hưởng tài sản đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi có tài sản cố định đó.

5. Các quy định tại các khoản 1, 3 và 4 cũng sẽ áp dụng đối với thu nhập từ bất động sản của một doanh nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản sử dụng cho việc thực hiện các dịch vụ cá nhân độc lập.

Điều 7
LỢI NHUẬN KINH DOANH

1. Lợi nhuận của một doanh nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ trường hợp doanh nghiệp đó tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia. Nếu doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước kia, nhưng chỉ trên phần lợi nhuận phân bổ cho cơ sở thường trú đó. Tuy nhiên, lợi nhuận thu được từ việc bán hàng hóa hay tài sản cùng loại hoặc tương tự như loại được bán thông qua cơ sở thường trú đó hay lợi nhuận thu được từ các hoạt động kinh doanh cùng loại hay tương tự như loại được thực hiện thông qua cơ sở thường trú đó, có thể được coi là lợi nhuận phân bổ cho cơ sở thường trú đó nếu việc bán hàng hoá hay tài sản hoặc các hoạt động kinh doanh đó được kết cấu theo cách có chủ đích để lợi dụng Hiệp định này.

2. Thể theo các quy định tại khoản 3, khi một doanh nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia, thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở thường trú đó có thể thu được nếu đó là một doanh nghiệp riêng và tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động như nhau hoặc tương tự trong cùng các điều kiện như nhau hoặc tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với doanh nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3. Trong khi xác định lợi nhuận của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ được phép khấu trừ các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho cơ sở thường trú này, bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung cho dù chi phí đó phát sinh tại Nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác. Tuy nhiên, sẽ không cho phép tính vào các khoản chi phí được trừ bất kỳ các khoản tiền nào, nếu có, do cơ sở thường trú trả cho (trừ tiền thanh toán các chi phí thực tế) trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hoặc bất kỳ khoản thanh toán tương tự nào khác để được phép sử dụng sáng chế hoặc các quyền khác, hoặc dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện dịch vụ riêng biệt, hoặc trả cho công việc quản lý, hoặc dưới hình thức lãi tính trên tiền cho cơ sở thường trú vay, trừ trường hợp lãi từ tiền cho vay của tổ chức ngân hàng. Tương tự như vậy, khi xác định lợi nhuận của cơ sở thường trú, sẽ không tính đến các khoản tiền (trừ các khoản thanh toán các chi phí thực tế) do cơ sở thường trú thu từ trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các

khoản phí hoặc bất kỳ khoản thanh toán tương tự nào khác để được phép sử dụng sáng chế hoặc các quyền khác, hoặc dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hoặc trả cho các công việc quản lý, hoặc dưới hình thức lãi tính trên tiền cho trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp vay, trừ trường hợp lãi từ tiền cho vay của tổ chức ngân hàng.

4. Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi nhuận được phân bổ cho một cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp thành những phần khác nhau, không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi nhuận chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ trên; tuy nhiên, phương pháp phân chia được chấp nhận sẽ có kết quả phù hợp với những nguyên tắc nêu tại Điều này.

5. Vì mục đích của các khoản trên, các khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp giữa các năm, trừ khi có đủ lý do chính đáng để xác định theo phương pháp khác.

6. Khi lợi nhuận bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó sẽ không bị ảnh hưởng bởi những quy định tại Điều này.

Điều 8
VẬN TẢI BIỂN VÀ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

1. Lợi nhuận của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết từ hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Theo nội dung của Điều này, lợi nhuận của một doanh nghiệp từ hoạt động của các tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế bao gồm:

   a) lợi nhuận từ việc cho thuê tàu thủy hoặc máy bay trống; và

   b) lợi nhuận từ việc sử dụng, bảo dưỡng hoặc cho thuê các công-ten-nơ (bao gồm cả khoang móoc và thiết bị kèm theo phục vụ cho việc vận chuyển công-ten-nơ) dùng để vận chuyển hàng hóa hay tài sản;

   khi việc cho thuê hoặc sử dụng, bảo dưỡng hoặc cho thuê như trên, tùy từng trường hợp, có tính chất phụ kèm theo hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay bởi doanh nghiệp trong vận tải quốc tế.

3. Những quy định tại các khoản 1 và 2 cũng sẽ áp dụng đối với các khoản lợi nhuận từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hoặc một hãng hoạt động quốc tế.

Điều 9
CÁC DOANH NGHIỆP LIÊN KẾT

1. Khi

   a) một doanh nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc quản lý, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc

   b) các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc quản lý, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của một Nước ký kết và vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia,

   và trong cả hai trường hợp, trong mối quan hệ tài chính và thương mại giữa hai doanh nghiệp trên có những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp có thể thu được nếu không có những điều kiện trên nhưng nay vì những điều kiện này mà doanh nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được tính vào các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

2. Khi một Nước ký kết tính vào các khoản lợi nhuận của một doanh nghiệp tại Nước đó - và đánh thuế tương ứng - các khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp tại Nước ký kết kia đã bị đánh thuế ở Nước kia và những khoản lợi nhuận được tính vào như vậy là những khoản lợi nhuận lẽ ra thuộc về doanh nghiệp tại Nước thứ nhất nếu những điều kiện xác lập giữa hai doanh nghiệp trên là những điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập, khi đó Nước kia sẽ điều chỉnh các khoản thuế tại Nước mình đối với các khoản lợi nhuận trên cho phù hợp. Khi xác định sự điều chỉnh này, các quy định khác của Hiệp định này sẽ được xem xét một cách thích hợp và các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết sẽ tham vấn lẫn nhau nếu cần thiết.

Điều 10
TIỀN LÃI CỔ PHẦN

1. Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo luật pháp của Nước đó, nhưng nếu đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá:

   a) 5 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng là công ty (không phải là một công ty hợp danh) nắm giữ trực tiếp ít nhất 70 phần trăm quyền bỏ phiếu của công ty trả tiền lãi cổ phần;

   b) 10 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần trong tất cả các trường hợp khác.

   Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với lợi nhuận dùng để chia lãi cổ phần.

3. Thuật ngữ "tiền lãi cổ phần" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần, cổ phần khai thác mỏ, cổ phần sáng lập hoặc các quyền khác, không phải các khoản nợ, được hưởng lợi nhuận, cũng như thu nhập từ các quyền lợi khác cùng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo luật pháp của Nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

4. Những quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hoặc tiến hành tại Nước ký kết kia các dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước đó, và việc nắm giữ mà theo đó các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp như vậy các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, sẽ được áp dụng tuỳ theo từng truờng hợp.

5. Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được các khoản lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia, Nước kia

có thể không đánh bất kỳ khoản thuế nào đối với các khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp các khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho một đối tượng cư trú của Nước kia hoặc trừ trường hợp việc nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, đồng thời Nước kia cũng không buộc các khoản lợi nhuận không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với các khoản lợi nhuận không chia của công ty, cho dù các khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi nhuận không chia bao gồm toàn bộ hoặc một phần các khoản lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh tại Nước kia.

Điều 11
LÃI TỪ TIỀN CHO VAY

1. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, khoản lãi từ tiền cho vay này cũng có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo luật pháp của Nước đó, nhưng nếu chủ sở hữu thực hưởng lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, thì mức thuế khi đó sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số khoản lãi từ tiền cho vay.

3. Mặc dù đã có các quy định của khoản 2, lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và thu được bởi Chính phủ của Nước ký kết kia, chính quyền địa phương của Nước đó, Ngân hàng trung ương của Nước ký kết kia hoặc bất kỳ tổ chức tài chính nào thuộc sở hữu toàn bộ của Chính phủ, hoặc bất kỳ đối tượng cư trú của Nước ký kết kia đối với khoản nợ được bảo lãnh, đảm bảo hoặc gián tiếp được tài trợ bởi Chính phủ của Nước ký kết kia, chính quyền địa phương của Nước đó, ngân hàng trung ương của Nước ký kết kia hoặc bất kỳ tổ chức tài chính nào thuộc sở hữu toàn bộ của Chính phủ sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất.

4. Thuật ngữ "lãi từ tiền cho vay" sử dụng tại Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản nợ dưới bất kỳ hình thức nào, có hoặc không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi nhuận của người đi vay và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán Chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu công ty, bao gồm cả tiền thưởng và giải thưởng đi liền với các chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu công ty đó. Thuật ngữ "lãi từ tiền cho vay" sẽ không bao gồm bất kỳ khoản thu nhập nào được xem như tiền lãi cổ phần theo các quy định của Điều 10. Các khoản phạt trả chậm sẽ không được coi là lãi từ tiền cho vay theo quy định của Điều này.

5. Những quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu chủ sở hữu thực hưởng các khoản lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia, hoặc tiến hành tại Nước ký kết đó các dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước đó, và khoản nợ có khoản lãi từ tiền cho vay được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14 sẽ được áp dụng tùy theo từng trường hợp.

6. Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi người trả là đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi từ tiền cho vay, là hoặc không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay này, và khoản lãi từ tiền cho vay đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản lãi từ tiền cho vay này vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó đóng.

7. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và chủ sở hữu thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác mà khoản lãi từ tiền cho vay được trả cho khoản nợ có liên quan vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả lãi và chủ sở hữu thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì các quy định tại Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 12
TIỀN BẢN QUYỀN VÀ PHÍ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

1. Tiền bản quyền và phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, các khoản tiền bản quyền và phí dịch vụ kỹ thuật này cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi các khoản tiền bản quyền và phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh và theo luật pháp của Nước đó, nhưng chủ sở hữu thực hưởng các khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật đó là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, thì mức thuế khi đó sẽ không vượt quá:

   a) trong trường hợp đối với tiền bản quyền, 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền;

   b) trong trường hợp đối với phí dịch vụ kỹ thuật, 7,5 phần trăm tổng số phí dịch vụ kỹ thuật.

3. a) Thuật ngữ "tiền bản quyền" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào được trả cho việc sử dụng hoặc quyền sử dụng bất kỳ bản quyền tác giả nào của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học, bất kỳ sáng chế, nhãn hiệu, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức bí mật hoặc trả cho việc sử dụng hoặc quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học hoặc trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương mại hoặc khoa học.

   b) Thuật ngữ "phí dịch vụ kỹ thuật" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào, trừ các khoản thanh toán được đề cập tại Điều 14 và 15 của Hiệp định này, được trả cho các dịch vụ mang tính chất quản lý hoặc kỹ thuật hoặc tư vấn, bao gồm cả việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật hoặc dịch vụ nhân sự khác.

4. Những quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú có tại Nước ký kết kia, hoặc tiến hành tại Nước đó các dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước đó, và quyền hoặc tài sản có các khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ

kỹ thuật được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14 sẽ được áp dụng tùy theo từng trường hợp.

5. Tiền bản quyền và phí dịch vụ kỹ thuật sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả là đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật đã phát sinh, và khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng đó có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật này sẽ vẫn được coi là phát sinh tại Nước nơi có cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó.

6. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và chủ sở hữu thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật được trả vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả và chủ sở hữu thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì khi đó các quy định tại Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 13
THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN

1. Thu nhập thu được bởi một đối tượng cư trú của một Nước ký kết từ việc chuyển nhượng bất động sản nêu tại Điều 6 và nằm tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thu nhập thu được bởi một đối tượng cư trú của một Nước ký kết từ việc chuyển nhượng các cổ phần trong một công ty hoặc các quyền lợi tương tự trong một hợp danh, một tín thác hoặc một tổ chức khác tương tự mà từ 50 phần trăm giá trị tài sản trực tiếp hoặc gián tiếp là bất động sản đặt tại Nước ký kết kia, có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

3. Thu nhập từ việc chuyển nhượng động sản tạo thành một phần tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia hoặc động sản gắn liền với một cơ sở cố định có thể có cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết tại Nước ký kết kia cho mục đích tiến hành các dịch vụ cá nhân độc lập, kể cả thu nhập từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú này (một cách riêng rẽ hoặc cùng với toàn bộ doanh nghiệp) hoặc cơ sở cố định này có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

4. Thu nhập thu được bởi một đối tượng cư trú của một Nước ký kết điều hành tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế từ việc chuyển nhượng các tàu thuỷ hoặc máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế hoặc động sản gắn liền với việc điều hành các tàu thuỷ, máy bay đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

5. Thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phần, khác với cổ phần được đề cập tại khoản 2, không ít hơn 15 phần trăm của toàn bộ cổ phần của một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

6. Thu nhập từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với những tài sản đã được nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

Điều 14
DỊCH VỤ CÁ NHÂN ĐỘC LẬP

1. Thu nhập do một cá nhân là đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các dịch vụ hành nghề hoặc các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ các trường hợp sau đây, khi đó những khoản thu nhập như vậy cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia:

   a) nếu đối tượng đó thường xuyên có tại Nước ký kết kia một cơ sở cố định để thực hiện các hoạt động của đối tượng đó; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phân bổ cho cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia; hoặc

   b) nếu đối tượng đó có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại bằng hoặc vượt quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn mười hai tháng nào bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tài chính có liên quan; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phát sinh từ các hoạt động của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Thuật ngữ "dịch vụ ngành nghề" bao gồm chủ yếu các hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hoặc giảng dạy mang tính chất độc lập cũng như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán viên.

Điều 15
DỊCH VỤ CÁ NHÂN PHỤ THUỘC

1. Thể theo những quy định tại các Điều 16, 18 và 19, các khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ khi lao động làm công đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu lao động làm công được thực hiện như vậy, tiền công trả cho lao động đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Mặc dù đã có các quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước thứ nhất nếu:

   a) người nhận tiền công hiện có mặt tại Nước kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn mười hai tháng nào bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tài chính có liên quan, và

   b) tiền công được trả bởi chủ lao động hay đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia, và

   c) số tiền công không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà chủ lao động có tại Nước kia.

3. Mặc dù đã có các quy định trên của Điều này, tiền công thu được từ lao động làm công trên một tàu thuỷ, hoặc máy bay do một doanh nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

Điều 16
THÙ LAO GIÁM ĐỐC

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên ban giám đốc hoặc bất kỳ tổ chức tương tự nào của một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

Điều 17
NGHỆ SĨ VÀ VẬN ĐỘNG VIÊN

1. Mặc dù đã có các quy định tại các Điều 14 và 15, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, diễn viên điện ảnh, nghệ sĩ phát thanh hoặc truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên từ những hoạt động cá nhân của người đó thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2. Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù đã có những quy định tại các Điều 7, 14 và 15.

3. Các quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng đối với thu nhập do người biểu diễn hoặc vận động viên thu được từ các hoạt động trình diễn tại một Nước ký kết nếu chuyến biểu diễn tại Nước đó do một hoặc cả hai Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của các Nước ký kết đó tài trợ chủ yếu trong khuôn khổ chương trình trao đổi văn hoá giữa hai Nước ký kết. Trong trường hợp như vậy, các khoản thu nhập đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi người biểu diễn hoặc vận động viên đó là đối tượng cư trú.

Điều 18
TIỀN LƯƠNG HƯU

1. Thể theo các quy định tại khoản 2 Điều 19, tiền lương hưu và các khoản thù lao tương tự khác được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết do việc làm công trước đây sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Mặc dù đã có các quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 2 Điều 19, tiền lương hưu và các khoản thù lao tương tự khác được trả theo một chương trình phúc lợi công cộng là một phần của hệ thống bảo hiểm xã hội của Nước ký kết đó hoặc chính quyền địa phương của Nước đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

Điều 19
PHỤC VỤ CHÍNH PHỦ

1. a) Tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó trả cho một cá nhân đối với việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

   b) Tuy nhiên, tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia, đồng thời:

      (i) là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia; hoặc

      (ii) không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện những công việc nêu trên.

2. a) Bất kỳ khoản tiền lương hưu nào do một Nước ký kết, hoặc chính quyền địa phương của Nước đó hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền địa phương của Nước đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

   b) Tuy nhiên, những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú và là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia.

3. Các quy định của Điều 15, 16, 17 và 18 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền lương, tiền công, tiền lương hưu và các khoản thù lao tương tự khác đối với các công việc liên quan đến một hoạt động kinh doanh được thực hiện bởi một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

Điều 20
SINH VIÊN

1. Những khoản tiền mà một sinh viên, thực tập sinh hoặc học sinh học nghề nhận được để trang trải các chi phí sinh hoạt, học tập hoặc đào tạo mà người sinh viên hoặc học sinh học nghề này ngay trước khi đến một Nước ký kết đang hoặc đã là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước thứ nhất chỉ với mục đích học tập hoặc đào tạo, sẽ không bị đánh thuế tại Nước đó, với điều kiện những khoản tiền đó phát sinh từ các nguồn ở bên ngoài Nước đó.

2. Đối với các khoản thanh toán chưa được đề cập tại khoản 1, và tiền công từ các dịch vụ cá nhân phụ thuộc phục vụ cho quá trình học tập hoặc đào tạo đó, một sinh viên, thực tập sinh hoặc học sinh học nghề được đề cập tại khoản 1, trong quá trình học tập hoặc đào tạo đó, sẽ được hưởng khoản miễn thu, miễn thuế hoặc giảm thuế thu nhập mà các đối tượng cư trú của Nước ký kết nơi sinh viên, thực tập sinh hoặc học sinh học nghề đó đến được hưởng.

Điều 21
THU NHẬP KHÁC

1. Các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Các quy định tại khoản 1 sẽ không áp dụng đối với thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6, nếu đối tượng nhận khoản thu nhập đó là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú có tại Nước kia, hoặc thực hiện tại Nước kia các dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước đó, và quyền hoặc tài sản liên quan đến số thu nhập được chi trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp như vậy, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14 sẽ được áp dụng tùy theo từng trường hợp.

3. Mặc dù đã có những quy định tại các khoản 1 và 2, nếu một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được thu nhập từ các nguồn tại Nước ký kết kia dưới hình thức trúng thưởng xổ số, câu đố ô chữ, các cuộc đua bao gồm đua ngựa, chơi bài và các trò chơi khác ở bất kỳ dạng nào hoặc cờ bạc hay cá cược dưới bất kỳ hình thức nào, thu nhập đó có thể bị đánh thuế tại Nước Ký kết kia.

Điều 22
XOÁ BỎ VIỆC ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

1. Tại Lát-vi-a, việc đánh thuế hai lần sẽ được xóa bỏ như sau:

a) trường hợp một đối tượng cư trú của Lát-vi-a nhận được thu nhập, phù hợp với các quy định của Hiệp định này, đã chịu thuế tại Việt Nam, thể theo các quy định tại các điểm b) và c), Lát-vi-a sẽ miễn thuế đối với các khoản thu nhập đó; và

b) trường hợp một đối tượng cư trú của Lát-vi-a nhận được thu nhập phù hợp với các quy định tại điểm b) khoản 2 của Điều 10 hoặc khoản 2 của Điều 11 hoặc khoản 2 của Điều 12, có thể bị đánh thuế tại Việt Nam, Lát-vi-a sẽ cho phép khấu trừ vào thuế đánh trên thu nhập của đối tượng cư trú đó một khoản tiền bằng số tiền thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam.

Tuy nhiên, khoản tiền thuế được khấu trừ đó sẽ không vượt quá phần thuế đánh trên thu nhập, được tính trước khi cho phép khấu trừ, phân bổ cho thu nhập có thể bị đánh thuế tại Việt Nam.

c) theo nội dung của các điểm a) và b) khoản 1, số thuế phải nộp tại Việt Nam sẽ được coi như bao gồm bất kỳ khoản thuế nào lẽ ra sẽ phải nộp với tính chất là thuế Việt Nam trong bất kỳ năm nào nhưng được miễn hoặc giảm thuế trong năm đó hoặc bất kỳ thời gian nào trong năm đó theo bất kỳ quy định nào sau đây của luật Việt Nam:

(i) Các Điều 13, 14, 15 và 17 của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp của Việt Nam năm 2008 và các quy định dưới luật được sửa đổi, chừng nào những quy định đó có hiệu lực, và chưa được sửa đổi kể từ ngày ký Hiệp định này, hoặc sau đó đã được sửa đổi chỉ trong phạm vi nhỏ không ảnh hưởng đến tính chất chung của những quy định đó, và luôn luôn với điều kiện nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam đã xác nhận việc miễn hoặc giảm thuế Việt Nam theo những Điều này được áp dụng nhằm khuyến khích việc phát triển công nghiệp, thương mại, khoa học hoặc giáo dục tại Việt Nam và nhà chức trách có thẩm quyền của Lát-vi-a đã chấp nhận việc miễn hoặc giảm thuế đó là vì những mục đích nêu trên; hoặc

(ii) bất kỳ quy định nào khác trong luật Việt Nam có thể được ban hành sau này cho phép miễn hay giảm thuế Việt Nam nhằm

khuyến khích phát triển kinh tế tại Việt Nam và quy định đó đã được các nhà chức trách có thẩm quyền của cả hai Nước ký kết thống nhất là về cơ bản có tính chất tương tự với các quy định đã nêu tại tiết (i), nếu sau đó quy định đó chưa được sửa đổi hoặc chỉ được sửa đổi trong phạm vi nhỏ không ảnh hưởng đến tính chất chung của những quy định đó, và luôn luôn phải có sự xác nhận và chấp thuận như quy định tại tiết (i).

d) việc miễn thuế của Lát-vi-a theo nội dung điểm c) sẽ chỉ được áp dụng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

2. Tại Việt Nam, việc đánh thuế hai lần sẽ được xóa bỏ như sau:

a) Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được thu nhập, lợi nhuận hoặc thu nhập từ chuyển nhượng tài sản mà theo luật của Lát-vi-a và phù hợp với Hiệp định này, có thể bị đánh thuế tại Lát-vi-a, Việt Nam sẽ cho phép khấu trừ vào thuế đánh trên thu nhập một khoản tiền bằng số tiền thuế đã nộp tại Lát-vi-a. Tuy nhiên, khoản tiền thuế được khấu trừ sẽ không vượt quá số thuế Việt Nam đánh trên thu nhập, lợi nhuận hoặc thu nhập từ chuyển nhượng tài sản được tính phù hợp với luật và các quy định về thuế của Việt Nam.

b) Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được thu nhập mà theo bất kỳ quy định nào của Hiệp định này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Lát-vi-a, khi tính số thuế đối với thu nhập còn lại của đối tượng cư trú tại Việt Nam, Việt Nam có thể xét đến số thu nhập được miễn thuế.

Điều 23
KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

1. Các đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không phải chịu tại Nước ký kết kia bất kỳ hình thức thuế nào hoặc bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến hình thức thuế đó khác với hoặc nặng hơn hình thức thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang hoặc có thể áp dụng cho các đối tượng mang quốc tịch của Nước kia, đặc biệt đối với đối tượng cư trú trong cùng những hoàn cảnh như nhau.

2. Hình thức thuế áp dụng đối với một cơ sở thường trú của một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn hình thức thuế áp dụng đối với các doanh nghiệp của Nước ký kết kia cùng thực hiện những hoạt động tương tự. Quy định này sẽ không được giải thích là buộc một Nước ký kết phải dành cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia được hưởng bất kỳ khoản miễn thu cá nhân, khoản miễn thuế và giảm thuế nào vì lợi ích của thân phận dân sự hoặc trách nhiệm gia đình mà Nước ký kết đó dành cho đối tượng cư trú của Nước mình được hưởng.

3. Trừ trường hợp các quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 7 Điều 11 hoặc khoản 6 Điều 12 được áp dụng, lãi từ tiền cho vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ kỹ thuật và các khoản thanh toán khác do một doanh nghiệp của một Nước ký kết trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, vì mục đích xác định các khoản lợi nhuận chịu thuế của doanh nghiệp đó, sẽ được trừ vào chi phí theo cùng các điều kiện như thể các khoản đó được trả cho một đối tượng cư trú của Nước thứ nhất.

4. Các doanh nghiệp của một Nước ký kết có toàn bộ hoặc một phần vốn do một hoặc nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, sẽ không phải chịu tại Nước thứ nhất bất kỳ hình thức thuế hoặc yêu cầu nào liên quan đến hình thức thuế đó khác với hoặc nặng hơn hình thức thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang hoặc có thể được áp dụng cho các doanh nghiệp tương tự khác của Nước thứ nhất.

5. Mặc dù đã có các quy định của Điều 2, các quy định của Điều này sẽ áp dụng đối với tất cả các loại thuế và khoản thu.

Điều 24
THỦ TỤC THỎA THUẬN SONG PHƯƠNG

1. Trường hợp một đối tượng là đối tượng cư trú của một Nước ký kết cho rằng việc giải quyết của nhà chức trách có thẩm quyền của một hoặc cả hai Nước ký kết làm cho hoặc sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng với các quy định của Hiệp định này, khi đó đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi đối tượng đó đang cư trú, mặc dù trong các luật trong nước của hai Nước đã quy định các chế độ xử lý khiếu nại. Trường hợp đó cần phải được giải trình trong vòng ba năm kể từ lần thông báo đầu tiên dẫn đến hình thức thuế áp dụng không đúng với các quy định của Hiệp định.

2. Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thỏa đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thỏa thuận chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với quy định của Hiệp định này. Mọi thỏa thuận đạt được sẽ được thực hiện mặc dù đã có bất kỳ những giới hạn về thời gian quy định tại luật trong nước của hai Nước ký kết.

3. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cố gắng giải quyết bằng thỏa thuận chung mọi khó khăn hoặc vướng mắc phát sinh trong quá trình giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước cũng có thể trao đổi với nhau nhằm xóa bỏ việc đánh thuế hai lần trong các trường hợp không được quy định tại Hiệp định.

4. Các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết có thể liên hệ trực tiếp với nhau, bao gồm việc thông qua một uỷ ban có thành viên là chính các nhà chức trách có thẩm quyền hoặc các đại diện của họ, nhằm đạt được một thỏa thuận theo nội dung của các khoản trên đây.

Điều 25
TRAO ĐỔI THÔNG TIN

1. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi với nhau những thông tin có thể thấy trước là thích hợp cho việc thực hiện các quy định của Hiệp định này hoặc việc quản lý hoặc thực thi nội luật của từng Nước ký kết liên quan đến các loại thuế và khoản thu được đánh bởi các Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương trong phạm vi việc đánh thuế không trái với Hiệp định này. Việc trao đổi thông tin không bị giới hạn bởi các Điều 1 và 2.

2. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được theo khoản 1 sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo nội luật của Nước này và thông tin đó sẽ chỉ được cung cấp cho các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng (bao gồm cả tòa án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán hoặc thu, cưỡng chế hoặc truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế nêu tại khoản 1, hoặc giám sát các nội dung trên. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng này sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào các mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của tòa án hoặc trong các quyết định của tòa án.

3. Không có trường hợp nào cho phép những quy định tại các khoản 1 và 2 được giải thích là buộc một Nước ký kết có nghĩa vụ:

   a) thực hiện các biện pháp hành chính khác với pháp luật hoặc thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

   b) cung cấp các thông tin không thể đạt được theo luật pháp hoặc thông lệ quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

   c) cung cấp các thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về thương mại, kinh doanh, bí mật công nghiệp, thương nghiệp hoặc nghề nghiệp hoặc các quy trình kinh doanh, hoặc cung cấp các thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách công (trật tự công cộng).

4. Nếu thông tin do một Nước ký kết yêu cầu phù hợp với Điều này, Nước ký kết kia sẽ sử dụng các biện pháp thu thập thông tin của mình để có được các thông tin theo yêu cầu, mặc dù Nước kia có thể không cần các thông tin như vậy cho các mục đích thuế của chính mình. Nghĩa vụ được quy định tại câu trên phụ thuộc vào các giới hạn tại khoản 3 nhưng trong

mọi trường hợp, các giới hạn này không có nghĩa là cho phép một Nước ký kết từ chối việc cung cấp thông tin chỉ vì Nước ký kết đó không có lợi ích trong nước đối với các thông tin như vậy.

5. Không có trường hợp nào cho phép những quy định tại khoản 3 được giải thích là cho phép một Nước ký kết từ chối việc cung cấp thông tin chỉ vì thông tin do một ngân hàng, tổ chức tài chính, đối tượng được chỉ định hoặc đối tượng với tư cách đại lý hoặc đối tượng được uỷ thác khác nắm giữ hoặc chỉ vì thông tin có liên quan tới các lợi ích về sở hữu trong một đối tượng.

Điều 26
CÁC THÀNH VIÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN LÃNH SỰ

Không có nội dung nào tại Hiệp định này ảnh hưởng đến các ưu đãi về thuế của các thành viên cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan đại diện lãnh sự theo các nguyên tắc chung của pháp luật quốc tế hoặc các quy định tại các hiệp định đặc biệt.

Điều 27
HIỆU LỰC

Từng Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản thông qua đường ngoại giao việc hoàn tất các thủ tục theo yêu cầu của pháp luật nước mình để Hiệp định này có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực kể từ ngày nhận được thông báo sau cùng và các quy định của Hiệp định này sẽ có hiệu lực thi hành tại cả hai Nước ký kết:

a) đối với các loại thuế khấu trừ tại nguồn, liên quan đến khoản thu nhập phát sinh vào ngày hoặc sau ngày đầu tiên của tháng Một của năm tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực;

b) đối với các loại thuế khác đánh trên thu nhập, liên quan đến số thuế tính cho bất kỳ năm tính thuế nào vào ngày hoặc sau ngày đầu tiên của tháng Một của năm tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực.

Điều 28
CHẤM DỨT

Hiệp định này sẽ vẫn còn hiệu lực cho tới khi một Nước ký kết tuyên bố chấm dứt hiệu lực. Từng Nước ký kết, thông qua kênh ngoại giao, có thể chấm dứt hiệu lực Hiệp định bằng cách gửi cho Nước ký kết kia thông báo chấm dứt ít nhất sáu tháng trước khi kết thúc bất kỳ năm dương lịch nào tiếp theo sau thời hạn năm năm kể từ năm các quy định của Hiệp định có hiệu lực thi hành. Trong trường hợp như vậy, Hiệp định sẽ hết hiệu lực thi hành tại cả hai Nước ký kết:

a) đối với các loại thuế khấu trừ tại nguồn, liên quan đến các khoản thu nhập phát sinh vào ngày hoặc sau ngày đầu tiên của tháng Một của năm tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định;

b) đối với các loại thuế đánh trên thu nhập khác, liên quan đến số thuế tính cho bất kỳ năm tính thuế nào kể từ hoặc sau ngày đầu tiên của tháng Một của năm tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định.

ĐỂ LÀM BẰNG những người có tên dưới đây, được sự ủy quyền hợp thức, đã ký vào Hiệp định này.

LÀM tại Ri-ga ngày 19 tháng 10 năm 2017 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Lát-vi-a và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị như nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

Thay mặt Chính phủ **Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa** **Việt Nam**	**Thay mặt Chính phủ** **Nước Cộng hòa** **Lát-vi-a**
Đoàn Thị Phương Dung ĐẠI SỨ ĐẶC MỆNH TOÀN QUYỀN	**Dana Reizniece-Ozola** BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

NGHỊ ĐỊNH THƯ

Tại thời điểm ký kết Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Lát-vi-a về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập, những người có tên dưới đây đã thống nhất những quy định sau sẽ là bộ phận hợp thành của Hiệp định.

1. Liên quan đến các Điều 10, 11 và 13

Vì mục đích của khoản 2 của Điều 10, khoản 2 của Điều 11 và vì các mục đích của Điều 13, một quỹ hưu trí hoặc chương trình trợ cấp hưu trí được thành lập tại một Nước ký kết và được Nước đó công nhận, sẽ được coi như một đối tượng cư trú của Nước đó và là chủ sở hữu thực hưởng của khoản thu nhập nhận được.

2. Liên quan đến khoản 5 của Điều 13

Nếu sau ngày ký kết của Hiệp định này, một Nước ký kết ký một Hiệp định về tránh đánh thuế hai lần, hoặc một sửa đổi đối với một Hiệp định như vậy với một Nước khác là một thành viên của Liên Minh Châu Âu hoặc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, trong đó quy định việc đánh thuế bởi một Nước ký kết đối với thu nhập từ chuyển nhượng gián tiếp cổ phần tại một công ty là một đối tượng cư trú của Nước đó, thì quy định như vậy sẽ được áp dụng theo Hiệp định này với hiệu lực từ ngày Hiệp định đó hoặc sửa đổi đó có hiệu lực; và kể từ ngày đó khoản 5 của Điều 13 sẽ được diễn đạt như sau:

"5. Thu nhập thu được từ việc chuyển nhượng trực tiếp hoặc gián tiếp các cổ phần, không phải là các cổ phần được đề cập tại khoản 2, chiếm không ít hơn 15 phần trăm của toàn bộ số cổ phần của một công ty là một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có thể chịu thuế tại Nước ký kết đó."

ĐỂ LÀM BẰNG những người có tên dưới đây, được sự ủy quyền hợp thức, đã ký vào Nghị định thư này.

LÀM tại Ri-ga ngày 19 tháng 10 năm 2017 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Lát-vi-a và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị như nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

Thay mặt Chính phủ **Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa** **Việt Nam**	**Thay mặt Chính phủ** **Nước Cộng hòa** **Lát-vi-a**
Đoàn Thị Phương Dung ĐẠI SỨ ĐẶC MỆNH TOÀN QUYỀN	**Dana Reizniece-Ozola** BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

VJETNAMAS SOCIĀLISTISKĀS REPUBLIKAS VALDĪBAS

UN

LATVIJAS REPUBLIKAS VALDĪBAS

LĪGUMS

PAR NODOKĻU DUBULTĀS UZLIKŠANAS

UN NODOKĻU NEMAKSĀŠANAS NOVĒRŠANU ATTIECĪBĀ UZ

IENĀKUMA NODOKĻIEM

Vjetnamas Sociālistiskās Republikas valdība un Latvijas Republikas valdība,

Vēloties noslēgt Līgumu par nodokļu dubultās uzlikšanas un nodokļu nemaksāšanas novēršanu attiecībā uz ienākuma nodokļiem,

ir vienojušās par turpmāko.

1.pants
PERSONAS, UZ KURĀM ATTIECAS LĪGUMS

Šis līgums attiecas uz personām, kuras ir vienas vai abu Līgumslēdzēju Valstu rezidenti.

2.pants
NODOKĻI, UZ KO ATTIECAS LĪGUMS

1. Šis līgums attiecas uz ienākuma nodokļiem, ko uzliek Līgumslēdzējas Valsts vai tās pašvaldību labā, neatkarīgi no šo nodokļu iekasēšanas veida.

2. Par ienākuma nodokļiem uzskatāmi visi nodokļi, ko uzliek kopējam ienākumam vai ienākuma daļai, tajā skaitā nodokļi, ko uzliek kapitāla pieaugumam no kustamā vai nekustamā īpašuma atsavināšanas, kā arī nodokļi, ko uzliek uzņēmumu izmaksātajai kopējai darba algas vai darba samaksas summai.

3. Esošie nodokļi, uz ko attiecas Līgums, konkrēti ir:

   a) Latvijā:

      (i) uzņēmumu ienākuma nodoklis; un

      (ii) iedzīvotāju ienākuma nodoklis;

      (turpmāk saukti kā „Latvijas nodokļi");

   b) Vjetnamā:

      (i) iedzīvotāju ienākuma nodoklis; un

      (ii) uzņēmējdarbības nodoklis;

      (turpmāk saukti kā „Vjetnamas nodokļi").

4. Līgums attiecas arī uz jebkuriem identiskiem vai pēc būtības līdzīgiem nodokļiem, kas, papildinot vai aizstājot esošos nodokļus, tiek ieviesti pēc Līguma parakstīšanas datuma. Līgumslēdzēju Valstu kompetentās iestādes savstarpēji informē viena otru par jebkuriem nozīmīgiem grozījumiem, kas veikti šo valstu attiecīgajos nodokļu normatīvajos aktos.

3.pants
VISPĀRĪGĀS DEFINĪCIJAS

1. Ja no konteksta nav izsecināms citādi, tad šajā līgumā:

a) termins „Latvija" nozīmē Latvijas Republiku, un, lietots ģeogrāfiskā nozīmē, tas apzīmē Latvijas Republikas teritoriju un jebkuru citu Latvijas Republikas teritoriālajiem ūdeņiem piegulošu teritoriju, kurā saskaņā ar Latvijas normatīvajiem aktiem un starptautiskajām tiesībām var tikt īstenotas Latvijas tiesības uz jūras un zemes dzīlēm un tur esošajiem dabas resursiem;

b) termins „Vjetnama" nozīmē Vjetnamas Sociālistisko Republiku; lietots ģeogrāfiskā nozīmē, tas apzīmē tās sauszemes teritoriju, salas, iekšējos ūdeņus, teritoriālo jūru un gaisa telpu virs tiem, jūras apgabalus aiz teritoriālās jūras, ietverot jūras un zemes dzīles, pār kurām Vjetnamas Sociālistiskā Republika īsteno suverenitāti, suverēnās tiesības un jurisdikciju saskaņā ar nacionālajiem normatīvajiem aktiem un starptautiskajām tiesībām.

c) termini „Līgumslēdzēja Valsts" un „otra Līgumslēdzēja Valsts" atkarībā no konteksta nozīmē Latviju vai Vjetnamu;

d) termins „persona" nozīmē fizisko personu, sabiedrību un jebkuru citu personu apvienību;

e) termins „sabiedrība" nozīmē jebkuru korporatīvu apvienību vai jebkuru vienību, kas nodokļu uzlikšanas nolūkā tiek uzskatīta par korporatīvu apvienību;

f) termini „Līgumslēdzējas Valsts uzņēmums" un „otras Līgumslēdzējas Valsts uzņēmums" attiecīgi nozīmē uzņēmumu, ko vada Līgumslēdzējas Valsts rezidents, un uzņēmumu, ko vada otras Līgumslēdzējas Valsts rezidents;

g) termins „starptautiskā satiksme" nozīmē jebkurus pārvadājumus ar kuģi vai gaisa kuģi, ko veic Līgumslēdzējas Valsts rezidents, izņemot tos gadījumus, kad kuģis vai gaisa kuģis pārvietojas vienīgi otras Līgumslēdzējas Valsts iekšienē;

h) termins „kompetentā iestāde" nozīmē:

(i) Latvijā, Finanšu ministriju vai tās pilnvaroto pārstāvi;

(ii) Vjetnamā, Finanšu ministriju vai tās pilnvaroto pārstāvi;

i) termins „valsts piederīgais" attiecībā uz Līgumslēdzēju valsti nozīmē:

(i) ikvienu fizisku personu, kurai ir Līgumslēdzējas Valsts piederība; un

(ii) ikvienu juridisku personu, personālsabiedrību vai apvienību, kuras statuss kā tāds izriet no spēkā esošajiem Līgumslēdzējas Valsts normatīvajiem aktiem.

2. Līgumslēdzējām Valstīm jebkurā laikā, piemērojot šo līgumu, visiem tajā nedefinētajiem terminiem ir tāda nozīme, kāda tiem tajā laikā ir attiecīgās valsts normatīvajos aktos attiecībā uz nodokļiem, uz ko attiecas Līgums, ja vien no konteksta nav izsecināms citādi, turklāt šīs valsts attiecīgajos nodokļu normatīvajos aktos paredzētā nozīme prevalē pār citos šīs valsts normatīvajos aktos paredzēto nozīmi.

4.pants
REZIDENTS

1. Šajā līgumā termins „Līgumslēdzējas Valsts rezidents" nozīmē jebkuru personu, kurai saskaņā ar šīs valsts normatīvajiem aktiem uzliek nodokļus, pamatojoties uz tās pastāvīgo dzīvesvietu, rezidenci, reģistrācijas vietu, vadības atrašanās vietu, nodibināšanas vietu vai jebkuru citu līdzīgu kritēriju, un ietver arī attiecīgo valsti un jebkuru tās pašvaldību. Tomēr šis termins neietver tās personas, kurām šajā valstī nodokļi tiek uzlikti tikai attiecībā uz to ienākumiem no šajā valstī esošajiem peļņas avotiem.

2. Ja saskaņā ar 1.daļas noteikumiem fiziskā persona ir abu Līgumslēdzēju Valstu rezidents, tās statuss nosakāms šādi:

   a) šī persona tiek uzskatīta tikai par tās valsts rezidentu, kurā atrodas tās pastāvīgā dzīvesvieta; ja tās pastāvīgā dzīvesvieta ir abās valstīs, šī persona tiek uzskatīta tikai par tās valsts rezidentu, ar kuru tai ir ciešākas personiskās un ekonomiskās attiecības (vitālo interešu centrs);

   b) ja nav iespējams noteikt valsti, kurā šai personai ir vitālo interešu centrs, vai arī tai nav pastāvīgas dzīvesvietas nevienā no abām valstīm, šī persona tiek uzskatīta tikai par tās valsts rezidentu, kura ir tās ierastā mītnes zeme;

   c) ja šai personai ierastā mītnes zeme ir abas valstis vai nav neviena no tām, tā tiek uzskatīta tikai par tās valsts rezidentu, kuras valsts piederīgais ir šī persona;

   d) ja šī persona ir abu valstu piederīgais vai nav nevienas šīs valsts piederīgais, Līgumslēdzēju Valstu kompetentās iestādes izšķir šo jautājumu, savstarpēji vienojoties.

3. Ja saskaņā ar 1.daļas noteikumiem persona, kas nav fiziskā persona, ir abu Līgumslēdzēju Valstu rezidents, Līgumslēdzēju Valstu kompetentajām iestādēm ir jācenšas atrisināt šo jautājumu savstarpējas vienošanās ceļā un noteikt šī līguma piemērošanas veidu šādai personai.

5.pants
PASTĀVĪGĀ PĀRSTĀVNIECĪBA

1. Šajā līgumā termins „pastāvīgā pārstāvniecība" nozīmē noteiktu darbības vietu, kur uzņēmums pilnīgi vai daļēji veic uzņēmējdarbību.

2. Termins „pastāvīgā pārstāvniecība" galvenokārt ietver:

   a) vadības atrašanās vietu;

   b) filiāli;

   c) biroju;

   d) fabriku;

   e) darbnīcu;

   f) noliktavu un

   g) šahtu, naftas vai gāzes ieguves vietu, akmeņlauztuves vai jebkuru citu dabas resursu ieguves vietu.

3. Termins "pastāvīgā pārstāvniecība" arī ietver:

   a) būvlaukumu vai celtniecības, instalācijas vai montāžas projektu, vai ar tiem saistītu uzraudzības darbību, bet tikai tad, ja šāds novietojums, projekts vai pasākums turpinās ilgāk par sešiem mēnešiem;

   b) pakalpojumu, tai skaitā konsultatīvo pakalpojumu, sniegšanu, ko veic Līgumslēdzējas Valsts uzņēmums, nodarbinot šī uzņēmuma darbiniekus vai citu personālu, ko uzņēmums šajā nolūkā piesaistījis, bet tikai tad, ja šādas darbības (tā paša vai saistītā projekta ietvaros) otrā Līgumslēdzējā Valstī tiek veiktas laika posmu vai laika posmus, kas kopumā pārsniedz sešus mēnešus jebkurā divpadsmit mēnešu periodā;

   c) Līgumslēdzējas Valsts šelfa zonā veiktās darbības saistībā ar tur esošo jūras un zemes dzīļu un tur esošo dabas resursu izpēti vai izmantošanu.

4. Neatkarīgi no šī panta iepriekšējiem noteikumiem termins „pastāvīgā pārstāvniecība" neietver:

a) ēku un iekārtu izmantošanu tikai un vienīgi uzņēmumam piederošo preču vai izstrādājumu uzglabāšanai, demonstrēšanai vai piegādēm;

b) uzņēmumam piederošos preču vai izstrādājumu krājumus, kas paredzēti tikai un vienīgi uzglabāšanai, demonstrēšanai vai piegādēm;

c) uzņēmumam piederošos preču vai izstrādājumu krājumus, kas paredzēti tikai un vienīgi pārstrādei citā uzņēmumā;

d) noteiktu darbības vietu, kas paredzēta tikai un vienīgi preču vai izstrādājumu iepirkšanai uzņēmuma vajadzībām vai informācijas vākšanai uzņēmuma vajadzībām;

e) noteiktu darbības vietu, kas paredzēta tikai un vienīgi tam, lai veiktu uzņēmuma vajadzībām jebkuru citu sagatavošanas vai palīgdarbību; un

f) noteiktu darbības vietu, kas paredzēta tikai un vienīgi, lai nodarbotos ar a) līdz e) punktā minētajām darbībām jebkādā to kombinācijā, ja darbību kombinācijai kopumā ir sagatavošanas vai palīgdarbības raksturs.

5. Neatkarīgi no 1. un 2.daļas noteikumiem, ja persona, kura nav 6.daļā minētais neatkarīga statusa aģents, Līgumslēdzējā Valstī darbojas otras Līgumslēdzējas Valsts uzņēmuma labā, tad attiecībā uz visām darbībām, ko šāda persona veic uzņēmuma labā, tiek uzskatīts, ka uzņēmumam ir pastāvīgā pārstāvniecība pirmajā minētajā Līgumslēdzējā Valstī, ja šai personai:

a) ir piešķirtas pilnvaras Līgumslēdzējā Valstī noslēgt līgumus uzņēmuma vārdā, un tā pastāvīgi izmanto šīs pilnvaras, izņemot, ja šāda persona veic tikai 4.daļā paredzētās darbības, kuras veicot noteiktā darbības vietā, saskaņā ar minēto daļu nepadara šo noteikto darbības vietu par pastāvīgo pārstāvniecību, vai

b) nav šādu pilnvaru, tomēr tā pirmajā minētajā valstī pastāvīgi uzglabā preču vai izstrādājumu krājumus, no kuriem tā uzņēmuma vārdā regulāri piegādā preces vai izstrādājumus.

6. Tiek uzskatīts, ka Līgumslēdzējas Valsts uzņēmumam nav pastāvīgā pārstāvniecība otrā Līgumslēdzējā Valstī, ja uzņēmums veic uzņēmējdarbību šajā Līgumslēdzējā Valstī, izmantojot vienīgi brokeri, tirdzniecības aģentu vai jebkuru citu neatkarīga statusa aģentu, ar nosacījumu, ka šīs personas veic savu parasto uzņēmējdarbību. Tomēr, kad šāda aģenta darbība pilnīgi vai gandrīz pilnīgi tiek veikta uzņēmuma labā un šī uzņēmuma un aģenta komerciālās un finanšu attiecības tiek veidotas vai nodibinātas pēc noteikumiem, kas atšķiras no tādiem noteikumiem, kuri būtu spēkā starp neatkarīgiem uzņēmumiem, viņš netiek uzskatīts par neatkarīga statusa aģentu šajā daļā minētajā nozīmē.

7. Fakts, ka sabiedrība, kas ir Līgumslēdzējas Valsts rezidents, kontrolē sabiedrību, kura ir otras Līgumslēdzējas Valsts rezidents vai kura veic uzņēmējdarbību šajā otrā valstī (izmantojot pastāvīgo pārstāvniecību vai kādā citā veidā), vai ir pakļauta šādas sabiedrības kontrolei, pats par sevi nenozīmē, ka kāda no šīm sabiedrībām ir otras sabiedrības pastāvīgā pārstāvniecība.

6.pants
IENĀKUMS NO NEKUSTAMĀ ĪPAŠUMA

1. Ienākumam, ko Līgumslēdzējas Valsts rezidents gūst no nekustamā īpašuma (tajā skaitā ienākumam no lauksaimniecības vai mežsaimniecības), kas atrodas otrā Līgumslēdzējā Valstī, var uzlikt nodokļus šajā otrā valstī.

2. Terminam „nekustamais īpašums" ir tāda nozīme, kāda tam ir tās Līgumslēdzējas Valsts normatīvajos aktos, kurā atrodas attiecīgais īpašums. Jebkurā gadījumā šis termins ietver īpašumu, kas ir piederīgs nekustamajam īpašumam, tajā skaitā mājlopus un iekārtas, ko izmanto lauksaimniecībā un mežsaimniecībā, tiesības, uz kurām attiecas zemes īpašuma tiesību vispārīgie noteikumi, jebkuras tiesības attiecībā uz nekustamo īpašumu, nekustamā īpašuma lietojumu un tiesības uz mainīgiem vai nemainīgiem maksājumiem kā atlīdzību par derīgo izrakteņu iegulu, dabas atradņu un citu dabas resursu izmantošanu vai tiesībām tos izmantot. Kuģi un gaisa kuģi netiek uzskatīti par nekustamo īpašumu.

3. 1.daļas noteikumi tiek piemēroti attiecībā uz ienākumu no nekustamā īpašuma tiešas izmantošanas, izīrēšanas vai izmantošanas jebkādā citā veidā.

4. Ja sabiedrības akciju vai citu korporatīvo tiesību īpašumtiesības dod šo akciju vai korporatīvo tiesību īpašniekam tiesības uz sabiedrības turējumā esoša nekustamā īpašuma izmantošanu, tad ienākumam no šo tiesību tiešas izmantošanas, izīrēšanas vai izmantošanas citā veidā var uzlikt nodokļus tajā Līgumslēdzējā Valstī, kurā atrodas nekustamais īpašums.

5. 1., 3. un 4.daļas noteikumi tiek piemēroti arī attiecībā uz ienākumu no uzņēmuma nekustamā īpašuma, kā arī attiecībā uz ienākumu no nekustamā īpašuma, ko izmanto neatkarīgu individuālo pakalpojumu sniegšanai.

7.pants
UZŅĒMĒJDARBĪBAS PEĻŅA

1. Līgumslēdzējas Valsts uzņēmuma peļņai tiek uzlikti nodokļi tikai šajā valstī, izņemot, ja uzņēmums veic uzņēmējdarbību otrā Līgumslēdzējā Valstī, izmantojot tur esošu pastāvīgo pārstāvniecību. Ja uzņēmums veic uzņēmējdarbību minētajā veidā, uzņēmuma peļņai var uzlikt nodokļus otrā valstī, bet tikai tai peļņas daļai, ko var attiecināt uz šo pastāvīgo pārstāvniecību. Tomēr peļņa, kas gūta par tādu preču vai izstrādājumu pārdošanu, kuri ir tādi paši vai līdzīgi precēm vai izstrādājumiem, kas tiek pārdoti, izmantojot pastāvīgo pārstāvniecību, vai peļņa, kas tiek gūta par cita veida veikto uzņēmējdarbību, kura ir tāda pati vai ir līdzīga tai, kāda tiek veikta, izmantojot pastāvīgo pārstāvniecību, var tikt uzskatīta par attiecināmu uz šo pastāvīgo pārstāvniecību, ja ir noskaidrots, ka minētā pārdošana vai veiktā uzņēmējdarbība ir tikusi organizēta tādā veidā, lai izmantotu šajā līgumā noteiktās priekšrocības.

2. Saskaņā ar 3.daļas noteikumiem, ja Līgumslēdzējas Valsts uzņēmums veic uzņēmējdarbību otrā Līgumslēdzējā Valstī, izmantojot tur esošo pastāvīgo pārstāvniecību, katrā Līgumslēdzējā Valstī uz šo pastāvīgo pārstāvniecību attiecināms tāds peļņas apmērs, kādu tā varētu gūt, ja tā būtu nodalīts un atsevišķs uzņēmums, kas veic tādu pašu vai līdzīgu uzņēmējdarbību tādos pašos vai līdzīgos apstākļos un pilnīgi neatkarīgi veiktu darījumus ar uzņēmumu, kura pastāvīgā pārstāvniecība tā ir.

3. Nosakot pastāvīgās pārstāvniecības peļņu, tiek atļauts atskaitīt izdevumus, kas radušies pastāvīgās pārstāvniecības vajadzībām tās atrašanās valstī vai citur, tajā skaitā operatīvos un vispārējos administratīvos izdevumus. Tomēr, šādi atskaitījumi netiek atļauti attiecībā uz maksājumiem (citādiem kā faktisko izdevumu atmaksa), ko pastāvīgā pārstāvniecība izmaksā galvenajam uzņēmuma birojam vai kādam citam tā birojam kā autoratlīdzību, atalgojumu vai cita veida līdzīgus maksājumus par patentu vai citu tiesību izmantošanu, vai kā komisijas maksu par vadības vai īpašu pakalpojumu sniegšanu, vai, izņemot banku pakalpojumu uzņēmuma gadījumus, kā procentu maksājumus par naudas summām, kuras ir aizdotas pastāvīgajai pārstāvniecībai. Tāpat, nosakot pastāvīgās pārstāvniecības peļņu, netiek ņemtas vērā summas (citādas kā faktisko izdevumu atmaksa), ko pastāvīgā pārstāvniecība saņem no galvenā uzņēmuma vai kāda cita tā biroja kā autoratlīdzību, atalgojumu vai cita veida līdzīgus maksājumus par patentu vai citu tiesību izmantošanu, vai kā komisijas maksu par vadības vai īpašu pakalpojumu sniegšanu, vai, izņemot banku pakalpojumu uzņēmuma gadījumus kā procentu maksājumus par naudas

summām, kas ir aizdotas galvenajam uzņēmumam vai kādam citam no tā birojiem.

4. Ja Līgumslēdzējā Valstī peļņu, kas attiecināma uz pastāvīgo pārstāvniecību, nosaka, sadalot uzņēmuma kopīgo peļņu proporcionāli starp tā struktūrvienībām, 2.daļa neaizliedz Līgumslēdzējai Valstij, kā parasti pēc šī principa, noteikt peļņas daļu, kurai uzliek nodokļus; izmantotajai sadales metodei tomēr jābūt tādai, lai rezultāts atbilstu šajā pantā ietvertajiem principiem.

5. Lai piemērotu iepriekšējo daļu noteikumus, peļņu, ko attiecina uz pastāvīgo pārstāvniecību, katru gadu nosaka ar vienu un to pašu metodi, izņemot, ja ir pietiekams iemesls rīkoties citādi.

6. Ja peļņā ir ietverti citos šī līguma pantos atsevišķi aplūkotie ienākuma veidi, šī panta noteikumi neietekmē šo citu pantu noteikumus.

8.pants
KUĢNIECĪBA UN GAISA TRANSPORTS

1. Līgumslēdzējas Valsts rezidenta peļņai no kuģu vai gaisa kuģu izmantošanas starptautiskajā satiksmē uzliek nodokļus tikai šajā valstī.

2. Šī panta piemērošanai uzņēmuma peļņa no kuģu vai gaisa kuģu izmantošanas starptautiskajā satiksmē iekļauj arī:

   a) peļņu no kuģu vai gaisa kuģu iznomāšanas, iznomājot tos bez apkalpes un apgādes; un

   b) peļņu no konteineru (tajā skaitā piekabju un līdzīga konteineru pārvadāšanas aprīkojuma) lietošanas, uzturēšanas vai iznomāšanas preču vai izstrādājumu pārvadāšanai;

   ja šādai iznomāšanai vai šādai lietošanai, uzturēšanai vai iznomāšanai ir gadījuma raksturs un tā notiek papildus uzņēmuma kuģu vai gaisa kuģu izmantošanai starptautiskajā satiksmē.

3. 1. un 2. daļas noteikumi attiecas arī uz peļņu no piedalīšanās pūlā, kopējā uzņēmējdarbībā vai starptautiskās satiksmes transporta aģentūrā.

9.pants
SAISTĪTIE UZŅĒMUMI

1. Ja:

   a) Līgumslēdzējas Valsts uzņēmums tieši vai netieši piedalās otras Līgumslēdzējas Valsts uzņēmuma vadībā, kontrolē vai arī tam pieder daļa no šī uzņēmuma kapitāla, vai

   b) vienas un tās pašas personas tieši vai netieši piedalās Līgumslēdzējas Valsts uzņēmuma un otras Līgumslēdzējas Valsts uzņēmuma vadībā, kontrolē vai arī tām pieder daļa no šo uzņēmumu kapitāla,

   un jebkurā no šiem gadījumiem šo divu uzņēmumu komerciālās vai finanšu attiecības tiek veidotas vai nodibinātas pēc noteikumiem, kas atšķiras no tiem noteikumiem, kuri būtu spēkā starp diviem neatkarīgiem uzņēmumiem, tad jebkura peļņa, ko gūtu viens no uzņēmumiem, bet iepriekšminēto noteikumu ietekmē nav guvis, var tikt iekļauta šī uzņēmuma peļņā, un tai var atbilstoši uzlikt nodokļus.

2. Ja Līgumslēdzēja Valsts iekļauj šīs valsts uzņēmuma peļņā un attiecīgi uzliek nodokļus tai peļņai, attiecībā uz kuru otrā valstī otras Līgumslēdzējas Valsts uzņēmumam ir uzlikts nodoklis, un šī iekļautā peļņa ir tāda peļņa, kuru būtu guvis pirmās Līgumslēdzējas Valsts uzņēmums, ja attiecības starp šiem diviem uzņēmumiem būtu bijušas tādas, kādas pastāvētu starp diviem neatkarīgiem uzņēmumiem, tad otra valsts veic atbilstošas korekcijas attiecībā uz nodokļa lielumu, kāds tiek uzlikts šai peļņai otrā valstī. Nosakot šīs korekcijas, ņem vērā citus šī līguma noteikumus un, ja nepieciešams, rīko Līgumslēdzēju Valstu kompetento iestāžu konsultācijas.

10.pants
DIVIDENDES

1. Dividendēm, ko sabiedrība – Līgumslēdzējas Valsts rezidents, izmaksā otras Līgumslēdzējas Valsts rezidentam, var uzlikt nodokļus šajā otrā valstī.

2. Tomēr šīm dividendēm var uzlikt nodokļus arī atbilstoši attiecīgās valsts normatīvajiem aktiem tajā Līgumslēdzējā Valstī, kuras rezidents ir sabiedrība, kas izmaksā dividendes, bet, ja šo dividenžu patiesais labuma guvējs ir otras Līgumslēdzējas Valsts rezidents, nodoklis nedrīkst pārsniegt:

   a) 5 procentus no dividenžu kopapjoma, ja dividenžu patiesais labuma guvējs ir sabiedrība (kas nav personālsabiedrība), kura tieši pārvalda vismaz 70 procentus tās sabiedrības kapitāla, kura izmaksā dividendes;

   b) 10 procentus no dividenžu kopapjoma visos pārējos gadījumos.

   Šī daļa neietekmē nodokļu uzlikšanu sabiedrības peļņai, no kuras izmaksā dividendes.

3. Termins „dividendes" šajā pantā nozīmē ienākumu no akcijām, no kalnrūpniecības uzņēmuma akcijām, no dibinātāju akcijām vai citām no parādu saistībām neizrietošām tiesībām piedalīties sabiedrības peļņas sadalē, kā arī ienākumu no citām tiesībām, uz ko saskaņā ar tās valsts normatīvajiem aktiem, kuras rezidents ir sabiedrība, kas veic peļņas sadali, attiecas tāds pats nodokļu uzlikšanas režīms kā uz ienākumu no akcijām.

4. 1. un 2.daļas noteikumus nepiemēro, ja dividenžu patiesais labuma guvējs, kurš ir Līgumslēdzējas Valsts rezidents, veic uzņēmējdarbību otrā Līgumslēdzējā Valstī, kuras rezidents ir dividendes izmaksājošā sabiedrība, izmantojot tur esošo pastāvīgo pārstāvniecību, vai arī sniedz neatkarīgus individuālos pakalpojumus šajā otrā valstī, izmantojot tajā izvietoto pastāvīgo bāzi, un ja līdzdalība, par kuru tiek izmaksātas dividendes, ir faktiski saistīta ar šo pastāvīgo pārstāvniecību vai pastāvīgo bāzi. Šajā gadījumā atkarībā no apstākļiem piemēro 7. vai 14.panta noteikumus.

5. Ja sabiedrība, kas ir Līgumslēdzējas Valsts rezidents, gūst peļņu vai ienākumu otrā Līgumslēdzējā Valstī, šī otra valsts nedrīkst nedz uzlikt

jebkādus nodokļus šīs sabiedrības izmaksātajām dividendēm, izņemot, ja dividendes tiek izmaksātas otras valsts rezidentam vai ja līdzdalība, par kuru tiek izmaksātas dividendes, ir faktiski saistīta ar pastāvīgo pārstāvniecību vai pastāvīgo bāzi šajā otrā valstī, nedz arī uzlikt nesadalītās peļņas nodokli sabiedrības nesadalītajai peļņai pat tad, ja izmaksātās dividendes vai nesadalītā peļņa pilnīgi vai daļēji sastāv no otrā valstī gūtās peļņas vai ienākuma.

11.pants
PROCENTI

1. Procentiem, kas rodas Līgumslēdzējā Valstī un tiek izmaksāti otras Līgumslēdzējas Valsts rezidentam, var uzlikt nodokļus šajā otrā valstī.

2. Tomēr šiem procentiem var uzlikt nodokļus atbilstoši attiecīgās valsts normatīvajiem aktiem tajā Līgumslēdzējā Valstī, kurā tie rodas, bet, ja šo procentu patiesais labuma guvējs ir otras Līgumslēdzējas Valsts rezidents, tad nodoklis nedrīkst pārsniegt 10 procentus no procentu kopapjoma.

3. Neatkarīgi no 2.daļas noteikumiem, procenti, kas rodas Līgumslēdzējā Valstī un kas tiek izmaksāti otras Līgumslēdzējas Valsts valdībai, pašvaldībai, centrālai bankai vai jebkurai finanšu iestādei, kas pilnībā pieder šai valdībai, vai jebkuram otras Līgumslēdzējas Valsts rezidentam attiecībā uz parāda prasībām, ko garantējusi, apdrošinājusi vai netieši finansējusi šīs otras Līgumslēdzējas Valsts valdība, pašvaldība, centrālā banka vai jebkura finanšu institūcija, kas pilnībā pieder šai valdībai, tiek atbrīvoti no nodokļu uzlikšanas pirmajā minētajā valstī.

4. Šajā pantā termins „procenti" nozīmē ienākumu no jebkāda veida parāda prasībām neatkarīgi no tā, vai tās ir vai nav nodrošinātas ar hipotēku un vai tām ir vai nav tiesības piedalīties parādnieka peļņas sadalē, un it īpaši ienākumu no valdības vērtspapīriem un ienākumu no obligācijām vai parādzīmēm, tajā skaitā prēmijas un balvas, kas piederīgas šiem vērtspapīriem, obligācijām vai parādzīmēm. Termins „procenti" neietver jebkādu ienākumu, kas saskaņā ar 10.panta noteikumiem tiek uzskatīts par dividendēm. Šī panta noteikumu piemērošanai soda naudas, kas saņemtas par laikā neveiktajiem maksājumiem, netiek uzskatītas par procentiem.

5. 1., 2. un 3.daļas noteikumi netiek piemēroti, ja procentu patiesais labuma guvējs, kas ir Līgumslēdzējas Valsts rezidents, veic uzņēmējdarbību otrā Līgumslēdzējā Valstī, kurā šie procenti rodas, izmantojot tur esošo pastāvīgo pārstāvniecību, vai arī sniedz neatkarīgus individuālos pakalpojumus šajā otrā valstī, izmantojot tajā izvietoto pastāvīgo bāzi, un parāda prasības, uz kuru pamata tiek maksāti procenti, ir faktiski saistītas ar šo pastāvīgo pārstāvniecību vai pastāvīgo bāzi. Šajā gadījumā atkarībā no apstākļiem piemēro 7. vai 14.panta noteikumus.

6. Ja procentu maksātājs ir Līgumslēdzējas Valsts rezidents, tiek uzskatīts, ka procenti rodas šajā valstī. Tomēr, ja persona, kura izmaksā procentus,

neatkarīgi no tā, vai šī persona ir Līgumslēdzējas Valsts rezidents vai nav, izmanto Līgumslēdzējā Valstī esošo pastāvīgo pārstāvniecību vai tur izvietoto pastāvīgo bāzi, sakarā ar ko radušās parādu saistības, par kurām tiek maksāti procenti, un ja šos procentus izmaksā (sedz) pastāvīgā pārstāvniecība vai pastāvīgā bāze, tiek uzskatīts, ka šie procenti rodas tajā valstī, kurā atrodas pastāvīgā pārstāvniecība vai pastāvīgā bāze.

7. Ja, pamatojoties uz īpašām attiecībām starp procentu maksātāju un procentu patieso labuma guvēju vai starp viņiem abiem un kādu citu personu, procentu summa, kas attiecas uz parāda prasībām, par kurām tā tiek izmaksāta, pārsniedz summu, par kādu būtu varējuši vienoties procentu maksātājs un procentu patiesais labuma guvējs, ja starp viņiem nebūtu minēto īpašo attiecību, tad šī panta noteikumi tiek piemēroti tikai attiecībā uz pēdējo minēto summu. Šādā gadījumā maksājumu daļai, kas pārsniedz šo summu, nodokļus uzliek atbilstoši katras Līgumslēdzējas Valsts normatīvajiem aktiem, ņemot vērā šī līguma pārējos noteikumus.

12.pants
AUTORATLĪDZĪBAS UN ATLĪDZĪBAS PAR TEHNISKAJIEM PAKALPOJUMIEM

1. Autoratlīdzībai un atlīdzībai par tehniskajiem pakalpojumiem, kas rodas Līgumslēdzējā Valstī un ko izmaksā otras Līgumslēdzējas Valsts rezidentam, var uzlikt nodokļus šajā otrā valstī.

2. Tomēr šādai autoratlīdzībai un atlīdzībai par tehniskajiem pakalpojumiem var arī uzlikt nodokļus atbilstoši attiecīgās valsts normatīvajiem aktiem tajā Līgumslēdzējā Valstī, kurā tās rodas, bet, ja autoratlīdzības vai atlīdzības par tehniskajiem pakalpojumiem patiesais labuma guvējs ir otras Līgumslēdzējas Valsts rezidents, nodoklis nedrīkst pārsniegt:

   a) autoratlīdzības gadījumā, 10 procentus no autoratlīdzības bruto summas;

   b) atlīdzības par tehniskajiem pakalpojumiem gadījumā, 7,5 procentus no bruto summas.

3. a) Termins „autoratlīdzība" šajā pantā nozīmē jebkāda veida maksājumus, ko saņem kā kompensāciju par jebkura literāra, mākslas vai zinātniska darba, jebkura patenta, preču zīmes, dizaina vai parauga, plāna, slepenas formula vai tiesībām to izmantot, vai par rūpnieciskās, komerciālās vai zinātniskās iekārtas izmantošanu vai par tiesībām to izmantot, vai par informāciju saistībā ar rūpniecisko, komerciālo vai zinātnisko pieredzi.

   b) Termins „atlīdzība par tehniskajiem pakalpojumiem" šajā pantā nozīmē jebkāda veida maksājumus, kas nav minēti šī līguma 14. un 15.pantā, ko saņem kā kompensāciju par vadības vai tehniskajiem vai konsultatīvajiem pakalpojumiem, tajā skaitā par tehniskā vai cita personāla sniegtajiem pakalpojumiem.

4. 1. un 2.daļas noteikumi netiek piemēroti, ja autoratlīdzības vai atlīdzības par tehniskajiem pakalpojumiem patiesais labuma guvējs, kas ir Līgumslēdzējas Valsts rezidents, veic uzņēmējdarbību otrā Līgumslēdzējā Valstī, kurā rodas autoratlīdzība vai atlīdzība par tehniskajiem pakalpojumiem, izmantojot tur esošo pastāvīgo pārstāvniecību, vai arī sniedz neatkarīgus individuālos pakalpojumus šajā otrā valstī, izmantojot tajā izvietoto pastāvīgo bāzi, un ja tiesības vai īpašums, par ko tiek maksāta autoratlīdzība vai atlīdzība par

tehniskajiem pakalpojumiem, ir faktiski saistīti ar šo pastāvīgo pārstāvniecību vai pastāvīgo bāzi. Šajā gadījumā atkarībā no apstākļiem piemēro 7. vai 14.panta noteikumus.

5. Ja autoratlīdzības un atlīdzības par tehniskajiem pakalpojumiem maksātājs ir Līgumslēdzējas Valsts rezidents, tiek uzskatīts, ka autoratlīdzība vai atlīdzība par tehniskajiem pakalpojumiem rodas šajā valstī. Tomēr, ja persona, kas izmaksā autoratlīdzību vai atlīdzību par tehniskajiem pakalpojumiem, neatkarīgi no tā, vai šī persona ir Līgumslēdzējas Valsts rezidents vai nav, izmanto Līgumslēdzējā Valstī esošo pastāvīgo pārstāvniecību vai tur izvietoto pastāvīgo bāzi, sakarā ar ko radies pienākums izmaksāt autoratlīdzību vai atlīdzību par tehniskajiem pakalpojumiem, un ja šo autoratlīdzību vai atlīdzību par tehniskajiem pakalpojumiem izmaksā šī pastāvīgā pārstāvniecība vai pastāvīgā bāze, tiek uzskatīts, ka autoratlīdzība vai atlīdzība par tehniskajiem pakalpojumiem rodas tajā valstī, kurā atrodas pastāvīgā pārstāvniecība vai pastāvīgā bāze.

6. Ja, pamatojoties uz īpašām attiecībām starp maksātāju un patieso labuma guvēju vai starp viņiem abiem un kādu citu personu, autoratlīdzības vai atlīdzības par tehniskajiem pakalpojumiem summa, par kuru tā tiek maksāta, pārsniedz summu, par kādu būtu varējuši vienoties maksātājs un patiesais labuma guvējs, ja starp viņiem nebūtu minēto īpašo attiecību, tad šī panta noteikumi tiek piemēroti tikai attiecībā uz pēdējo minēto summu. Šajā gadījumā maksājuma daļai, kas pārsniedz šo summu, tiek uzlikti nodokļi atbilstoši katras Līgumslēdzējas Valsts normatīvajiem aktiem, ņemot vērā šī līguma pārējos noteikumus.

13.pants
IENĀKUMS NO ĪPAŠUMA ATSAVINĀŠANAS

1. Ienākumam vai kapitāla pieaugumam, ko Līgumslēdzējas Valsts rezidents gūst, atsavinot 6.pantā minēto otrā Līgumslēdzējā Valstī esošo nekustamo īpašumu, var uzlikt nodokļus šajā otrā valstī.

2. Kapitāla pieaugumam, ko Līgumslēdzējas Valsts rezidents gūst atsavinot sabiedrības akcijas vai tām pielīdzināmu līdzdalību personālsabiedrībā, trastā vai līdzīgā struktūrā, kas vairāk nekā 50 procentus no to vērtības tieši vai netieši gūst no otrā Līgumslēdzējā Valstī esoša nekustamā īpašuma, var uzlikt nodokļus šajā otrā valstī.

3. Kapitāla pieaugumam, kas gūts, atsavinot kustamo īpašumu, kas ir daļa no Līgumslēdzējas Valsts uzņēmuma pastāvīgās pārstāvniecības uzņēmējdarbības īpašuma otrā Līgumslēdzējā Valstī, vai atsavinot kustamo īpašumu, kas ir piederīgs Līgumslēdzējas Valsts rezidenta pastāvīgajai bāzei otrā Līgumslēdzējā Valstī, kas izveidota neatkarīgu individuālo pakalpojumu sniegšanai, tajā skaitā kapitāla pieaugumam no šādas pastāvīgās pārstāvniecības atsavināšanas (atsevišķi vai kopā ar visu uzņēmumu) vai šādas pastāvīgās bāzes atsavināšanas, var uzlikt nodokļus šajā otrā valstī.

4. Kapitāla pieaugumam, ko Līgumslēdzējas Valsts rezidents gūst, izmantojot kuģus vai gaisa kuģus starptautiskajā satiksmē, atsavinot starptautiskajā satiksmē izmantotus kuģus vai gaisa kuģus vai kustamo īpašumu, kas ir piederīgs šādu kuģu vai gaisa kuģu izmantošanai, tiek uzlikti nodokļi tikai šajā Līgumslēdzējā Valstī.

5. Kapitāla pieaugumam, kas gūts, atsavinot ne mazāk kā 15 procentus no sabiedrības, kas ir Līgumslēdzējas Valsts rezidents, kopējā tādu akciju skaita, kas nav 2.daļā minētās akcijas, var uzlikt nodokļus šajā Līgumslēdzējā Valstī.

6. Kapitāla pieaugumam no jebkura tāda īpašuma atsavināšanas, kas nav 1., 2., 3., 4. un 5.daļā minētais īpašums, tiek uzlikti nodokļi tikai tajā Līgumslēdzējā Valstī, kuras rezidents ir šī īpašuma atsavinātājs.

14.pants
NEATKARĪGIE INDIVIDUĀLIE PAKALPOJUMI

1. Līgumslēdzējas Valsts rezidenta – fiziskās personas, ienākumam, kas gūts, sniedzot profesionālus pakalpojumus vai veicot cita veida neatkarīgu darbību, var uzlikt nodokļus tikai šajā valstī, izņemot gadījumus, kad šim ienākumam tiek uzlikti nodokļi arī otrā Līgumslēdzējā Valstī:

   a) ja šai personai savas darbības veikšanai ir regulāri pieejama pastāvīgā bāze otrā Līgumslēdzējā Valstī; šādā gadījumā otrā Līgumslēdzējā Valstī ienākumam var uzlikt nodokļus, bet tikai tik lielā mērā, kādā tas ir attiecināms uz šo pastāvīgo bāzi; vai

   b) ja šī persona uzturas otrā Līgumslēdzējā Valstī laika posmu vai laika posmus, kas kopumā sasniedz vai pārsniedz 183 dienas jebkurā 12 mēnešu periodā, kas sākas vai beidzas attiecīgajā taksācijas gadā; šādā gadījumā otrā Līgumslēdzējā Valstī var uzlikt nodokļus tai ienākumu daļai, kas gūta par šīs personas šajā valstī veiktajām darbībām.

2. Termins „profesionālie pakalpojumi" galvenokārt ietver neatkarīgu zinātnisko, literāro, mākslinieciskо, izglītojošo vai pedagoģisko darbību, kā arī ārsta, jurista, inženiera, arhitekta, zobārsta un grāmatveža neatkarīgu darbību.

15.pants
ATKARĪGIE INDIVIDUĀLIE PAKALPOJUMI

1. Saskaņā ar 16., 18. un 19.panta noteikumiem darba algai, samaksai un citai līdzīga veida atlīdzībai, ko Līgumslēdzējas Valsts rezidents saņem par algotu darbu, tiek uzlikti nodokļi tikai šajā valstī, ja vien algotais darbs netiek veikts otrā Līgumslēdzējā Valstī. Ja algotais darbs tiek veikts otrā Līgumslēdzējā Valstī, par to saņemtajai atlīdzībai var uzlikt nodokļus šajā otrā valstī.

2. Neatkarīgi no 1.daļas noteikumiem, atlīdzībai, ko Līgumslēdzējas Valsts rezidents saņem par algotu darbu, kas tiek veikts otrā Līgumslēdzējā Valstī, tiek uzlikti nodokļi tikai pirmajā minētajā valstī, ja:

   a) atlīdzības saņēmējs ir atradies otrā valstī laika posmu vai laika posmus, kas kopumā nepārsniedz 183 dienas jebkurā divpadsmit mēnešu periodā, kas sākas vai beidzas attiecīgajā taksācijas gadā, un

   b) atlīdzību maksā darba devējs, kas nav otras valsts rezidents, vai cita persona tāda darba devēja vārdā, un

   c) atlīdzību neizmaksā pastāvīgā pārstāvniecība vai pastāvīgā bāze, kas darba devējam pieder otrajā valstī.

3. Neatkarīgi no šī panta iepriekšējiem noteikumiem, atlīdzībai, ko saņem par algotu darbu, ko Līgumslēdzējas Valsts rezidents veic uz starptautiskajā satiksmē izmantota kuģa vai gaisa kuģa, uzliek nodokļus tikai šajā Līgumslēdzējā Valstī.

16.pants
DIREKTORU ATALGOJUMS

Direktoru atalgojumam un citiem līdzīgiem maksājumiem, ko saņem Līgumslēdzējas Valsts rezidents kā direktoru padomes vai jebkuras citas līdzīgas institūcijas loceklis sabiedrībā, kas ir otras Līgumslēdzējas Valsts rezidents, var uzlikt nodokļus šajā otrā valstī.

17.pants
MĀKSLINIEKI UN SPORTISTI

1. Neatkarīgi no 14. un 15.panta noteikumiem ienākumam, ko gūst Līgumslēdzējas Valsts rezidents kā izpildītājmākslinieks, piemēram, teātra, kino, radio vai televīzijas mākslinieks, vai mūziķis, vai arī kā sportists par savu individuālo darbību otrā Līgumslēdzējā Valstī, var uzlikt nodokļus šajā otrā valstī.

2. Ja izpildītājmākslinieka vai sportista ienākums par viņa individuālo darbību attiecīgajā jomā tiek maksāts nevis pašam izpildītājmāksliniekam vai sportistam, bet citai personai, šādam ienākumam neatkarīgi no 7., 14. un 15.panta noteikumiem var uzlikt nodokļus tajā Līgumslēdzējā Valstī, kurā tiek veikta izpildītājmākslinieka vai sportista darbība.

3. 1. un 2.daļas noteikumi netiek piemēroti ienākumam, ko izpildītājmākslinieks vai sportists guvis par Līgumslēdzējā Valstī veiktu individuālo darbību, ja tā vizīte šajā valstī ir pilnībā vai daļēji atbalstīta no vienas vai abu Līgumslēdzēju Valstu vai pašvaldību publiskā finansējuma līdzekļiem kultūras apmaiņas starp Līgumslēdzējām Valstīm ietvaros. Šajā gadījumā ienākumam tiek uzlikti nodokļi tikai tajā Līgumslēdzējā Valstī, kuras rezidents ir izpildītājmākslinieks vai sportists.

18.pants
PENSIJAS

1. Saskaņā ar 19.panta 2.daļas noteikumiem pensijai un citai līdzīgai atlīdzībai, ko saņem Līgumslēdzējas Valsts rezidents par iepriekš veikto algoto darbu, tiek uzlikti nodokļi tikai šajā valstī.

2. Neatkarīgi no šī panta 1.daļas un 19.panta 2.daļas noteikumiem, pensijai un citai līdzīgai atlīdzībai, ko Līgumslēdzēja Valsts izmaksā saskaņā ar publisku shēmu, kas ir Līgumslēdzējas Valsts vai pašvaldības sociālās apdrošināšanas sistēmas daļa, tiek uzlikti nodokļi tikai šajā valstī.

19.pants
VALSTS DIENESTS

1. a) Darba algai, samaksai un citai līdzīgai atlīdzībai, kas nav pensija un ko fiziskajai personai izmaksā Līgumslēdzēja Valsts vai pašvaldība par šai valstij vai pašvaldībai sniegtajiem pakalpojumiem, tiek uzlikti nodokļi tikai šajā valstī.

   b) Tomēr šādai darba algai, samaksai un citai līdzīgai atlīdzībai tiek uzlikti nodokļi tikai otrā Līgumslēdzējā Valstī, ja pakalpojumi ir sniegti šajā otrā valstī, un šī fiziskā persona ir tāds šīs valsts rezidents, kas:

      (i) ir šīs valsts piederīgais; vai

      (ii) nav kļuvis par šīs valsts rezidentu tikai un vienīgi, lai sniegtu šos pakalpojumus.

2. a) Jebkurai pensijai, ko fiziskajai personai izmaksā Līgumslēdzēja Valsts vai pašvaldība, vai kas tiek izmaksāta no to izveidotajiem fondiem par pakalpojumiem, ko šī persona sniegusi šai valstij vai pašvaldībai, tiek uzlikti nodokļi tikai šajā valstī.

   b) Tomēr šādai pensijai tiek uzlikti nodokļi tikai otrā Līgumslēdzējā Valstī, ja šī fiziskā persona ir šīs valsts rezidents un valsts piederīgais.

3. 15., 16., 17. un 18.panta noteikumus piemēro darba algai, samaksai, pensijai un citai līdzīgai atlīdzībai, ko izmaksā par pakalpojumiem, kas sniegti saistībā ar Līgumslēdzējas Valsts vai pašvaldības veikto uzņēmējdarbību.

20.pants
STUDENTI

1. Maksājumiem, ko uzturēšanās, studiju vai stažēšanās vajadzībām saņem students, māceklis vai stažieris, kurš ir vai tieši pirms ierašanās Līgumslēdzējā Valstī bija otras Līgumslēdzējas Valsts rezidents un kurš pirmajā minētajā valstī ir ieradies vienīgi studiju vai stažēšanās nolūkā, šajā valstī netiek uzlikti nodokļi, ja šādi maksājumi ir no avotiem, kas neatrodas šajā valstī.

2. Attiecībā uz maksājumiem, kas nav norādīti šī panta 1.daļā, un attiecībā uz atlīdzību par atkarīgiem individuāliem pakalpojumiem, kas sniegti studiju vai stažēšanās laikā, studentam, māceklim vai stažierim ir tiesības uz tādiem pašiem ienākuma nodokļu atbrīvojumiem, atvieglojumiem vai samazinājumiem, kādi ir pieejami tās Līgumslēdzējas Valsts, kuru viņš apmeklē, rezidentiem.

21.pants
CITI IENĀKUMI

1. Citiem Līgumslēdzējas Valsts rezidenta ienākumiem, kas nav atrunāti šī Līguma iepriekšējos pantos, neatkarīgi no to rašanās vietas, tiek uzlikti nodokļi tikai šajā valstī.

2. 1.daļas noteikumi netiek piemēroti ienākumam, kas nav ienākums no 6.panta 2.daļā definētā nekustamā īpašuma, ja šī ienākuma saņēmējs, kurš ir Līgumslēdzējas Valsts rezidents, veic uzņēmējdarbību otrā Līgumslēdzējā Valstī, izmantojot tur esošo pastāvīgo pārstāvniecību, vai sniedz neatkarīgus individuālos pakalpojumus šajā otrā valstī, izmantojot tur izvietoto pastāvīgo bāzi, un ja tiesības vai īpašums, par ko tiek saņemts šis ienākums, ir faktiski saistīti ar šo pastāvīgo pārstāvniecību vai pastāvīgo bāzi. Šajā gadījumā atkarībā no apstākļiem piemēro 7. vai 14.panta noteikumus.

3. Neatkarīgi no 1.un 2.daļas noteikumiem, ja Līgumslēdzējas Valsts rezidents otrā Līgumslēdzējā Valstī gūst ienākumus loteriju, krustvārdu mīklu, sacīkšu, ieskaitot zirgu skriešanās sacīkstes, kāršu spēļu un cita veida spēļu vai azartspēļu vai dažāda veida derību laimestu veidā, šādiem ienākumiem var uzlikt nodokļus otrā Līgumslēdzējā Valstī.

22.pants
NODOKĻU DUBULTĀS UZLIKŠANAS NOVĒRŠANA

1. Latvijā nodokļu dubultā uzlikšana tiek novērsta šādi:

a) ja Latvijas rezidents gūst ienākumu, kam saskaņā ar šī līguma noteikumiem ir uzlikti nodokļi Vjetnamā, Latvija, ņemot vērā b) un c) punkta noteikumus, atbrīvo šādu ienākumu no nodokļu uzlikšanas; un

b) ja Latvijas rezidents gūst ienākumu, kam saskaņā ar 10.panta 2.daļas b) punktu vai 11.panta 2.daļas vai 12.panta 2.daļas noteikumiem var uzlikt nodokļus Vjetnamā, Latvija atļauj samazināt šī rezidenta ienākuma nodokli par summu, kas ir vienāda ar Vjetnamā samaksāto ienākuma nodokli.

Šie samazinājumi tomēr nedrīkst pārsniegt ienākuma nodokļa daļu, kāda ir aprēķināta pirms šī samazinājuma piemērošanas un kas ir attiecināma uz ienākumu, kam var uzlikt nodokļus Vjetnamā.

c) 1.daļas a) un b) punktu piemērošanai, tiek uzskatīts, ka Vjetnamā samaksātie nodokļi iekļauj jebkuru summu, kas būtu jāmaksā kā Vjetnamas nodoklis jebkurā gadā, bet attiecībā uz kuru tiek piešķirts atbrīvojums vai nodokļa samazinājums attiecīgajā gadā vai jebkurā tā daļā, saskaņā ar jebkuru no šādiem Vjetnamas normatīvo aktu noteikumiem:

(i) Vjetnamas 2008.gada Uzņēmumu ienākuma nodokļa likuma 13., 14., 15. un 17.panta un no tā izrietošo noteikumu, kā grozīts, un ciktāl tie bija spēkā un nav tikuši grozīti kopš šī līguma parakstīšanas datuma vai arī ir tikuši grozīti pēc šī datuma tikai nebūtiskos aspektos, neietekmējot to vispārīgo raksturu, un ar nosacījumu, ka Vjetnamas kompetentā iestāde ir apliecinājusi, ka jebkurš šāds atbrīvojums no Vjetnamas nodokļa vai nodokļa samazinājums saskaņā ar šiem pantiem tiek piešķirts, lai veicinātu industriālo, komerciālo, zinātnisko vai izglītības attīstību Vjetnamā, un Latvijas kompetentā iestāde ir akceptējusi, ka šāds atbrīvojums vai samazinājums ir piešķirts šādam mērķim; vai

(ii) jebkuri citi Vjetnamas normatīvo aktu noteikumi, kas piešķir tādu Vjetnamas nodokļa atbrīvojumu vai samazinājumu, ko var vēlāk ieviest, lai veicinātu ekonomikas attīstību Vjetnamā un par ko Līgumslēdzēju Valstu kompetentās iestādes vienojas un kam pēc

būtības ir līdzīgs raksturs kā noteikumiem, kas minēti (i) apakšpunktā, ja tie nav vēlāk grozīti vai arī grozīti tikai attiecībā uz nebūtiskiem aspektiem un neietekmē to vispārējo raksturu un vienmēr tiek apliecināti un akceptēti (i) apakšpunktā noteiktajā kārtībā.

d) Latvijas nodokļu atvieglojums saskaņā ar c) punktu tiek piemērots tikai 10 gadu periodā, sākot no datuma, kurā šis līgums stājas spēkā.

2. Vjetnamā nodokļu dubultā uzlikšana tiek novērsta šādi:

a) Ja Vjetnamas rezidents gūst ienākumu, peļņu vai kapitāla pieaugumu, kam saskaņā ar Latvijas normatīvajiem aktiem un šo līgumu var uzlikt nodokļus Latvijā, Vjetnama atļauj samazināt ienākuma nodokli par summu, kas ir vienāda ar Latvijā samaksāto ienākuma nodokli. Šī samazinājuma summa tomēr nedrīkst pārsniegt tādu Vjetnamas ienākuma, peļņas vai kapitāla pieauguma nodokļa apmēru, kāda, saskaņā ar nodokļu normatīvajiem aktiem un noteikumiem, par šo ienākumu ir aprēķināta Vjetnamā.

b) Ja Vjetnamas rezidents gūst ienākumu, kam saskaņā ar šī līguma jebkuru noteikumu tiek uzlikti nodokļi tikai Latvijā, Vjetnama, aprēķinot nodokļa summu attiecībā uz šī rezidenta pārējo ienākumu, var ņemt vērā atbrīvoto ienākumu.

23.pants
DISKRIMINĀCIJAS NEPIEĻAUŠANA

1. Uz Līgumslēdzējas Valsts piederīgajiem otrā Līgumslēdzējā Valstī netiek attiecināta nodokļu uzlikšana vai ar to saistītas prasības, kas ir citādākas vai apgrūtinošākas nekā nodokļu uzlikšana vai ar to saistītās prasības, kas tādos pašos apstākļos, jo īpaši sakarā ar rezidenci, attiecas vai var tikt attiecinātas uz šīs otras valsts piederīgajiem.

2. Nodokļu uzlikšana Līgumslēdzējas Valsts uzņēmuma pastāvīgajai pārstāvniecībai otrā Līgumslēdzējā Valstī nevar būt nelabvēlīgāka nekā nodokļu uzlikšana šīs otras valsts uzņēmumiem, kas veic tādu pašu darbību. Šo noteikumu nedrīkst iztulkot tā, ka tas uzliek Līgumslēdzējai Valstij pienākumu piešķirt otras Līgumslēdzējas Valsts rezidentiem jebkādu personisku atvieglojumu, atlaidi un samazinājumu attiecībā uz nodokļu uzlikšanu, kādus šī valsts piešķir tās rezidentiem, ņemot vērā viņu civilstāvokli vai ģimenes saistības.

3. Izņemot gadījumus, kad piemērojami 9.panta 1.daļas, 11.panta 7.daļas vai 12.panta 6.daļas noteikumi, procenti, autoratlīdzības, atlīdzības par tehniskajiem pakalpojumiem un citi maksājumi, ko Līgumslēdzējas Valsts uzņēmums izmaksā otras Līgumslēdzējas Valsts rezidentam, nosakot šī uzņēmuma ar nodokli apliekamo peļņu, ir jāatskaita pēc tādiem pašiem noteikumiem kā tad, ja tie tiktu izmaksāti pirmās minētās valsts rezidentam.

4. Līgumslēdzējas Valsts uzņēmumus, kuru kapitāls pilnīgi vai daļēji, tieši vai netieši pieder vienam vai vairākiem otras Līgumslēdzējas Valsts rezidentiem vai to pilnīgi vai daļēji, tieši vai netieši kontrolē minētie rezidenti, pirmajā minētajā valstī nevar pakļaut jebkādai nodokļu uzlikšanai vai jebkādām ar to saistītām prasībām, kas atšķiras no nodokļu uzlikšanas un ar to saistītām prasībām, kādām tiek vai var tikt pakļauti līdzīgi pirmās minētās valsts uzņēmumi, vai kas ir apgrūtinošākas par tām.

5. Šī panta noteikumi neatkarīgi no 2.panta noteikumiem attiecas uz visu veidu un nosaukumu nodokļiem.

24.pants
SAVSTARPĒJĀS SASKAŅOŠANAS PROCEDŪRA

1. Ja persona, kura ir Līgumslēdzējas Valsts rezidents, uzskata, ka vienas vai abu Līgumslēdzēju Valstu kompetentās iestādes rīcība attiecībā uz šo personu izraisa vai var izraisīt nodokļu uzlikšanu, kas neatbilst šī līguma noteikumiem, šī persona var neatkarīgi no šo valstu nacionālajos normatīvajos aktos paredzētajiem tiesiskajiem līdzekļiem iesniegt sūdzību izskatīšanai tās Līgumslēdzējas Valsts kompetentajai iestādei, kuras rezidents ir šī persona. Sūdzība iesniedzama triju gadu laikā pēc pirmā paziņojuma par rīcību, kas izraisījusi šī Līguma noteikumiem neatbilstošu nodokļu uzlikšanu.

2. Kompetentā iestāde izvērtē, vai sūdzība ir pamatota, un, ja pati nespēj panākt apmierinošu risinājumu, tā cenšas savstarpēji vienoties ar otras Līgumslēdzējas Valsts kompetento iestādi, lai novērstu šim līgumam neatbilstošu nodokļu uzlikšanu. Jebkura šāda panāktā vienošanās ir jāizpilda neatkarīgi no Līgumslēdzējas Valsts nacionālajos normatīvajos aktos noteiktajiem laika ierobežojumiem.

3. Līgumslēdzēju Valstu kompetentajām iestādēm ir jācenšas savstarpējas vienošanās ceļā atrisināt jebkurus sarežģījumus vai šaubas, kas var rasties, interpretējot vai piemērojot šo līgumu. Tās var arī savstarpēji konsultēties, lai novērstu nodokļu dubulto uzlikšanu šajā līgumā neparedzētos gadījumos.

4. Lai panāktu vienošanos iepriekšējās daļās minētajos jautājumos, Līgumslēdzēju Valstu kompetentās iestādes var sazināties tieši viena ar otru vai arī izmantot apvienotu komisiju, kas sastāv no tām vai to pārstāvjiem.

25.pants
INFORMĀCIJAS APMAIŅA

1. Līgumslēdzēju Valstu kompetentajām iestādēm ir jāveic informācijas, kas ir paredzami svarīga šī līguma noteikumu piemērošanai vai nacionālo normatīvo aktu administrēšanai vai izpildīšanai attiecībā uz visu veidu un nosaukumu nodokļiem, kas uzlikti Līgumslēdzēju Valstu vai pašvaldību labā, ciktāl šāda nodokļu uzlikšana nav pretrunā ar šo līgumu, apmaiņa. Līguma 1.un 2.pants neierobežo informācijas apmaiņu.

2. Jebkura informācija, ko, saskaņā ar 1.daļu, saņem Līgumslēdzēja Valsts, ir jāuzskata par tikpat slepenu kā informāciju, kas tiek iegūta saskaņā ar šīs valsts nacionālajiem normatīvajiem aktiem, un var tikt izpausta tikai tām personām vai iestādēm (tajā skaitā tiesām un administratīvajām iestādēm), kas ir iesaistītas 1.daļā minēto nodokļu aprēķināšanā vai iekasēšanā, piespiedu līdzekļu lietošanā vai lietu iztiesāšanā, apelāciju izskatīšanā, vai iepriekšminēto procesu uzraudzībā. Šīm personām vai iestādēm šī informācija jāizmanto vienīgi iepriekšminētajos nolūkos. Tās drīkst izpaust šo informāciju atklātās tiesas sēdēs vai tiesas nolēmumos.

3. Nekādā gadījumā 1. un 2.daļas noteikumus nedrīkst izskaidrot tādējādi, ka tie uzliktu Līgumslēdzējai Valstij pienākumu:

   a) veikt administratīvos pasākumus, kas neatbilst vienas vai otras Līgumslēdzējas Valsts normatīvajiem aktiem un administratīvajai praksei;

   b) sniegt informāciju, kas nav pieejama saskaņā ar vienas vai otras Līgumslēdzējas Valsts normatīvajiem aktiem vai parasti piemērojamo administratīvo praksi;

   c) sniegt informāciju, kas var atklāt jebkuru tirdzniecības, uzņēmējdarbības, rūpniecisko, komerciālo vai profesionālo noslēpumu vai darījuma procesu, vai informāciju, kuras izpaušana būtu pretrunā ar sabiedrisko kārtību (ordre public).

4. Ja Līgumslēdzēja Valsts saskaņā ar šo pantu pieprasa sniegt informāciju, otrai Līgumslēdzējai Valstij ir jāizmanto tās informācijas apkopošanas pasākumi, lai iegūtu pieprasīto informāciju, pat ja tiek uzskatīts, ka pieprasītā informācija otrai valstij nebūtu nepieciešama savām nodokļu uzlikšanas vajadzībām. Iepriekšējā teikumā minētais pienākums attiecas uz 3.daļas ierobežojumiem, bet nekādā gadījumā šos ierobežojumus nedrīkst izskaidrot tādējādi, ka tie Līgumslēdzējai Valstij atļauj atteikties

sniegt informāciju vienīgi tādēļ, ka tai nav nacionālās intereses attiecībā uz šo informāciju.

5. Nekādā gadījumā 3.daļas noteikumus nedrīkst izskaidrot tādējādi, ka tie Līgumslēdzējai Valstij atļautu atteikties sniegt informāciju vienīgi tādēļ, ka informācijas turētāja ir banka, cita finanšu institūcija, tās pārstāvis vai persona, kura darbojas uz pilnvarojuma vai uzticības pamata, vai tādēļ, ka tas saistīts ar īpašumtiesībām otrā personā.

26.pants
DIPLOMĀTISKO MISIJU UN KONSULĀRO PĀRSTĀVNIECĪBU PERSONĀLS

Šī Līguma noteikumi neietekmē diplomātisko misiju vai konsulāro pārstāvniecību personāla fiskālās privilēģijas, kuras tam piemērojamas saskaņā ar starptautisko tiesību vispārējiem noteikumiem vai īpašu nolīgumu noteikumiem.

27.pants
STĀŠANĀS SPĒKĀ

Līgumslēdzējas Valstis pa diplomātiskajiem kanāliem rakstiski informē viena otru par to, ka ir izpildītas to likumdošanas prasības, lai šis līgums stātos spēkā. Šis līgums stājas spēkā pēdējā šāda paziņojuma saņemšanas datumā, un tā noteikumi tiek piemēroti abās Līgumslēdzējās Valstīs:

a) attiecībā uz nodokļiem, ko ietur ienākuma izmaksas brīdī – ienākumam, kas gūts janvāra pirmajā dienā vai pēc tās kalendārajā gadā, kas seko gadam, kurā Līgums stājās spēkā;

b) attiecībā uz pārējiem ienākuma nodokļiem – nodokļiem, kas maksājami par jebkuru taksācijas gadu, kas sākas janvāra pirmajā dienā vai pēc tās kalendārajā gadā, kas seko gadam, kurā Līgums stājās spēkā.

28.pants
DARBĪBAS IZBEIGŠANA

Šis līgums ir spēkā līdz kāda no Līgumslēdzējām Valstīm izbeidz tā darbību. Katra Līgumslēdzēja Valsts var izbeigt Līguma darbību, rakstiski pa diplomātiskajiem kanāliem iesniedzot otrai Līgumslēdzējai Valstij paziņojumu par izbeigšanu vismaz sešus mēnešus pirms jebkura kalendārā gada beigām, kas seko piecu gadu periodam pēc Līguma spēkā stāšanās datuma. Šajā gadījumā Līguma darbība abās Līgumslēdzējās Valstīs tiek izbeigta:

a) attiecībā uz nodokļiem, ko ietur ienākuma izmaksas brīdī – ienākumam, kas gūts janvāra pirmajā dienā vai pēc tās kalendārajā gadā, kas seko gadam, kurā iesniegts paziņojums;

b) attiecībā uz pārējiem ienākuma nodokļiem – nodokļiem, kas maksājami par jebkuru taksācijas gadu, kas sākas janvāra pirmajā dienā vai pēc tās kalendārajā gadā, kas seko gadam, kurā iesniegts paziņojums.

To apliecinot, būdami pienācīgi pilnvaroti, šo līgumu ir parakstījuši.

Parakstīts Rīgā divos eksemplāros 2017.gada 19.oktobrī, katrs vjetnamiešu, latviešu un angļu valodā, turklāt visi trīs teksti ir vienlīdz autentiski. Atšķirīgas interpretācijas gadījumā noteicošais ir teksts angļu valodā.

Vjetnamas Sociālistiskās Republikas valdības vārdā

Doan Thi Phuong Dung
Ārkārtējais un Pilnvarotais vēstnieks

Latvijas Republikas valdības vārdā

Dana Reizniece-Ozola
Finanšu ministre

PROTOKOLS

Parakstot Vjetnamas Sociālistiskās Republikas valdības un Latvijas Republikas valdības līgumu par nodokļu dubultās uzlikšanas novēršanu un nodokļu nemaksāšanas novēršanu attiecībā uz ienākuma nodokļiem, Līgumslēdzējas Valstis ir vienojušās par tālāk minētajiem noteikumiem, kas ir Līguma neatņemama sastāvdaļa.

1. Attiecībā uz 10., 11. un 13. pantu:

   10.panta 2.daļas, 11.panta 2.daļas un 13.panta piemērošanai, pensiju fonds vai pensiju shēma, kas ir izveidota un atzīta Līgumslēdzējā Valstī, tiek uzskatīta par šīs valsts rezidentu un saņemtā ienākuma patieso labuma guvēju.

2. Attiecībā uz 13.panta 5.daļu:

   Ja pēc šī līguma parakstīšanas datuma, Līgumslēdzēja Valsts paraksta Līgumu par nodokļu dubultās uzlikšanas novēršanu vai grozījumu šādā līgumā ar citu valsti, kas ir Eiropas Savienības vai Ekonomiskās Sadarbības un Attīstības organizācijas dalībvalsts, kas paredz, ka Līgumslēdzēja Valsts uzliek nodokļus kapitāla pieaugumam no sabiedrības - šīs valsts rezidenta akciju netiešas atsavināšanas, tad sekojošs noteikums tiek piemērots saskaņā ar šo līgumu, sākot ar datumu ar kuru tiek uzsākta Līguma ar citu valsti vai grozījuma Līgumā ar citu valsti piemērošana; un ar šo datumu 13.panta 5.daļa tiek izteikta šādi:

"5. Kapitāla pieaugumam, kas gūts, atsavinot ne mazāk kā 15 procentus no sabiedrības, kas ir Līgumslēdzējas Valsts rezidents, kopējā tādu akciju skaita, kas nav 2.daļā minētās akcijas, var uzlikt nodokļus šajā Līgumslēdzējā Valstī."

To apliecinot, būdami pienācīgi pilnvaroti, šo Protokolu ir parakstījuši.

Parakstīts Rīgā divos eksemplāros 2017.gada 19.oktobrī, katrs vjetnamiešu, latviešu un angļu valodā, turklāt visi trīs teksti ir vienlīdz autentiski. Atšķirīgas interpretācijas gadījumā noteicošais ir teksts angļu valodā.

Vjetnamas Sociālistiskās Republikas valdības vārdā

Doan Thi Phuong Dung
Ārkārtējais un Pilnvarotais vēstnieks

Latvijas Republikas valdības vārdā

Dana Reizniece-Ozola
Finanšu ministre

AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF LATVIA

FOR THE AVOIDANCE OF DOUBLE TAXATION

AND

THE PREVENTION OF FISCAL EVASION

WITH

RESPECT TO TAXES ON INCOME

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Republic of Latvia,

Desiring to conclude an Agreement for the avoidance of double taxation and the prevention of fiscal evasion with respect to taxes on income,

Have agreed as follows:

Article 1
PERSONS COVERED

This Agreement shall apply to persons who are residents of one or both of the Contracting States.

Article 2
TAXES COVERED

1. This Agreement shall apply to taxes on income imposed on behalf of a Contracting State or of its local authorities, irrespective of the manner in which they are levied.

2. There shall be regarded as taxes on income all taxes imposed on total income or on elements of income, including taxes on gains from the alienation of movable or immovable property, taxes on the total amounts of wages or salaries paid by enterprises.

3. The existing taxes to which the Agreement shall apply are in particular:

   a) in Latvia:

      (i) the enterprise income tax; and

      (ii) the personal income tax;

      (hereinafter referred to as "Latvian tax");

   b) in Viet Nam:

      (i) the personal income tax; and

      (ii) the business income tax;

      (hereinafter referred to as "Vietnamese tax").

4. The Agreement shall apply also to any identical or substantially similar taxes that are imposed after the date of signature of the Agreement in addition to, or in place of, the existing taxes. The competent authorities of the Contracting States shall notify each other of any significant changes which have been made in their taxation laws.

Article 3
GENERAL DEFINITIONS

1. For the purposes of this Agreement, unless the context otherwise requires:

   a) the term "Latvia" means the Republic of Latvia and, when used in the geographical sense, means the territory of the Republic of Latvia and any other area adjacent to the territorial waters of the Republic of Latvia within which under the laws of Latvia and in accordance with international law, the rights of Latvia may be exercised with respect to the seabed and its subsoil and their natural resources;

   b) the term "Viet Nam" means the Socialist Republic of Viet Nam; when used in a geographical sense, it means its land territory, islands, internal waters, territorial sea and airspace above them, the maritime areas beyond territorial sea including seabed and subsoil thereof over which the Socialist Republic of Viet Nam exercises sovereignty, sovereign rights and jurisdiction in accordance with national legislation and international law;

   c) the terms "a Contracting State" and "the other Contracting State" mean Latvia or Viet Nam, as the context requires;

   d) the term "person" includes an individual, a company and any other body of persons;

   e) the term "company" means any body corporate or any entity that is treated as a body corporate for tax purposes;

   f) the terms "enterprise of a Contracting State" and "enterprise of the other Contracting State" mean respectively an enterprise carried on by a resident of a Contracting State and an enterprise carried on by a resident of the other Contracting State;

   g) the term "international traffic" means any transport by a ship or aircraft operated by a resident of a Contracting State, except when the ship or aircraft is operated solely between places in the other Contracting State;

h) the term "competent authority" means:

(i) in Latvia, the Ministry of Finance or its authorised representative;

(ii) in Viet Nam, the Ministry of Finance or its authorised representative;

i) the term "national", in relation to a Contracting State, means:

(i) any individual possessing the nationality of a Contracting State; and

(ii) any legal person, partnership or association deriving its status as such from the laws in force in a Contracting State.

2. As regards the application of the Agreement at any time by a Contracting State, any term not defined therein shall, unless the context otherwise requires, have the meaning that it has at that time under the law of that State for the purposes of the taxes to which the Agreement applies, any meaning under the applicable tax laws of that State prevailing over a meaning given to the term under other laws of that State.

Article 4
RESIDENT

1. For the purposes of this Agreement, the term "resident of a Contracting State" means any person who, under the laws of that State, is liable to tax therein by reason of his domicile, residence, place of registration, place of management, place of establishment or any other criterion of a similar nature, and also includes that State and any local authority thereof. This term, however, does not include any person who is liable to tax in that State in respect only of income from sources in that State.

2. Where by reason of the provisions of paragraph 1 an individual is a resident of both Contracting States, then his status shall be determined as follows:

   a) he shall be deemed to be a resident only of the State in which he has a permanent home available to him; if he has a permanent home available to him in both States, he shall be deemed to be a resident only of the State with which his personal and economic relations are closer (centre of vital interests);

   b) if the State in which he has his centre of vital interests cannot be determined, or if he has not a permanent home available to him in either State, he shall be deemed to be a resident only of the State in which he has an habitual abode;

   c) if he has an habitual abode in both States or in neither of them, he shall be deemed to be a resident only of the State of which he is a national;

   d) if he is a national of both States or of neither of them, the competent authorities of the Contracting States shall settle the question by mutual agreement.

3. Where by reason of the provisions of paragraph 1 a person other than an individual is a resident of both Contracting States, the competent authorities of the Contracting States shall endeavour to settle the question by mutual agreement and determine the mode of application of the Agreement to such person.

Article 5
PERMANENT ESTABLISHMENT

1. For the purposes of this Agreement, the term "permanent establishment" means a fixed place of business through which the business of an enterprise is wholly or partly carried on.

2. The term "permanent establishment" includes especially:

   a) a place of management;

   b) a branch;

   c) an office;

   d) a factory;

   e) a workshop;

   f) a warehouse, and

   g) a mine, an oil or gas well, a quarry or any other place of extraction of natural resources.

3. The term "permanent establishment" shall also include:

   a) a building site or construction, installation or assembly project, or supervisory activity connected therewith, but only if such site, project or activity lasts more than six months;

   b) the furnishing of services, including consultancy services, by an enterprise of a Contracting State through its employees or other personnel engaged by the enterprise for such purpose, but only where such activities continue (for the same or a connected project) in the other Contracting State for a period or periods exceeding in the aggregate six months in any twelve month period;

   c) activities carried on offshore in a Contracting State in connection with the exploration or exploitation of the seabed and subsoil and their natural resources.

4. Notwithstanding the preceding provisions of this Article, the term "permanent establishment" shall be deemed not to include:

a) the use of facilities solely for the purpose of storage, display or delivery of goods or merchandise belonging to the enterprise;

b) the maintenance of a stock of goods or merchandise belonging to the enterprise solely for the purpose of storage, display or delivery;

c) the maintenance of a stock of goods or merchandise belonging to the enterprise solely for the purpose of processing by another enterprise;

d) the maintenance of a fixed place of business solely for the purpose of purchasing goods or merchandise or of collecting information, for the enterprise;

e) the maintenance of a fixed place of business solely for the purpose of carrying on, for the enterprise, any other activity of a preparatory or auxiliary character; and

f) the maintenance of a fixed place of business solely for any combination of activities mentioned in sub-paragraphs a) to e), provided that the overall activity of the fixed place of business resulting from this combination is of a preparatory or auxiliary character.

5. Notwithstanding the provisions of paragraphs 1 and 2, where a person - other than an agent of an independent status to whom paragraph 6 applies - is acting in a Contracting State on behalf of an enterprise of the other Contracting State, that enterprise shall be deemed to have a permanent establishment in the first-mentioned Contracting State in respect of any activities which that person undertakes for the enterprise, if such a person:

a) has and habitually exercises in that State an authority to conclude contracts in the name of the enterprise, unless the activities of such person are limited to those mentioned in paragraph 4 which, if exercised through a fixed place of business, would not make this fixed place of business a permanent establishment under the provisions of that paragraph; or

b) has no such authority, but habitually maintains in the first-mentioned State a stock of goods or merchandise from which he regularly delivers goods or merchandise on behalf of the enterprise.

6. An enterprise of a Contracting State shall not be deemed to have a permanent establishment in the other Contracting State merely because it carries on business in that other Contracting State through a broker, general commission agent or any other agent of an independent status, provided that such persons are acting in the ordinary course of their business. However, when the activities of such an agent are devoted wholly or almost wholly on behalf of that enterprise, and conditions are made or imposed between that enterprise and the agent in their commercial and financial relations which differ from those which would have been made between independent enterprises, he will not be considered an agent of an independent status within the meaning of this paragraph.

7. The fact that a company which is a resident of a Contracting State controls or is controlled by a company which is a resident of the other Contracting State, or which carries on business in that other State (whether through a permanent establishment or otherwise), shall not of itself constitute either company a permanent establishment of the other.

Article 6
INCOME FROM IMMOVABLE PROPERTY

1. Income derived by a resident of a Contracting State from immovable property (including income from agriculture or forestry) situated in the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. The term "immovable property" shall have the meaning which it has under the law of the Contracting State in which the property in question is situated. The term shall in any case include property accessory to immovable property, livestock and equipment used in agriculture and forestry, rights to which the provisions of general law respecting landed property apply, any rights in respect of immovable property, usufruct of immovable property and rights to variable or fixed payments as consideration for the working of, or the right to work, mineral deposits, sources and other natural resources. Ships and aircraft shall not be regarded as immovable property.

3. The provisions of paragraph 1 shall apply to income derived from the direct use, letting, or use in any other form of immovable property.

4. Where the ownership of shares or other corporate rights in a company entitles the owner of such shares or corporate rights to the enjoyment of immovable property held by the company, the income from the direct use, letting, or use in any other form of such right to enjoyment may be taxed in the Contracting State in which the immovable property is situated.

5. The provisions of paragraphs 1, 3 and 4 shall also apply to the income from immovable property of an enterprise and to income from immovable property used for the performance of independent personal services.

Article 7
BUSINESS PROFITS

1. The profits of an enterprise of a Contracting State shall be taxable only in that State unless the enterprise carries on business in the other Contracting State through a permanent establishment situated therein. If the enterprise carries on business as aforesaid, the profits of the enterprise may be taxed in the other State but only so much of them as is attributable to that permanent establishment. However, profits derived from the sale of goods or merchandise of the same or similar kind as those sold, or from other business activities of the same or similar kind as those effected, through that permanent establishment may be considered attributable to that permanent establishment if it is established that such sales or activities were structured in a manner intended to take advantage of this Agreement.

2.. Subject to the provisions of paragraph 3, where an enterprise of a Contracting State carries on business in the other Contracting State through a permanent establishment situated therein, there shall in each Contracting State be attributed to that permanent establishment the profits which it might be expected to make if it were a distinct and separate enterprise engaged in the same or similar activities under the same or similar conditions and dealing wholly independently with the enterprise of which it is a permanent establishment.

3. In determining the profits of a permanent establishment, there shall be allowed as deductions expenses which are incurred for the purposes of the permanent establishment, including executive and general administrative expenses so incurred, whether in the State in which the permanent establishment is situated or elsewhere. However, no such deduction shall be allowed in respect of amounts, if any, paid (otherwise than towards reimbursement of actual expenses) by the permanent establishment to the head office of the enterprise or any of this other offices, by way of royalties, fees or other similar payments in return for the use of patents or other rights, or by way of commission, for specific services performed or for management, or, except in the case of a banking enterprise, by way of interest on moneys lent to the permanent establishment. Likewise, no account shall be taken, in the determination of the profits of a permanent establishment, for amounts charged (otherwise than towards reimbursement of actual expenses), by the permanent establishment to the head office of the enterprise or any of its other offices, by way of royalties, fees or other similar payments in return for the use of patents or other rights, or by way of commission

for specific services performed or for management, or, except in the case of banking enterprise by way of interest on moneys lent to the head office of the enterprise or any of its other offices.

4. Insofar as it has been customary in a Contracting State to determine the profits to be attributed to a permanent establishment on the basis of an apportionment of the total profits of the enterprise to its various parts, nothing in paragraph 2 shall preclude that Contracting State from determining the profits to be taxed by such an apportionment as may be customary; the method of apportionment adopted shall, however, be such that the result shall be in accordance with the principles contained in this Article.

5. For the purposes of the preceding paragraphs, the profits to be attributed to the permanent establishment shall be determined by the same method year by year unless there is good and sufficient reason to the contrary.

6. Where profits include items of income which are dealt with separately in other Articles of this Agreement, then the provisions of those Articles shall not be affected by the provisions of this Article.

Article 8
SHIPPING AND AIR TRANSPORT

1. Profits of a resident of a Contracting State from the operation of ships or aircraft in international traffic shall be taxable only in that State.

2. For the purposes of this Article, profits of an enterprise from the operation of ships or aircraft in international traffic include:

   a) profits from the rental on a bareboat basis of ships or aircraft; and

   b) profits from the use, maintenance or rental of containers (including trailers and related equipment for the transport of containers) used for the transport of goods or merchandise;

   where such rental or such use, maintenance or rental, as the case may be, is incidental to the operation of ships or aircraft by the enterprise in international traffic.

3. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall also apply to profits from the participation in a pool, a joint business or an international operating agency.

Article 9
ASSOCIATED ENTERPRISES

1. Where

   a) an enterprise of a Contracting State participates directly or indirectly in the management, control or capital of an enterprise of the other Contracting State, or

   b) the same persons participate directly or indirectly in the management, control or capital of an enterprise of a Contracting State and an enterprise of the other Contracting State,

   and in either case conditions are made or imposed between the two enterprises in their commercial or financial relations which differ from those which would be made between independent enterprises, then any profits which would, but for those conditions, have accrued to one of the enterprises, but, by reason of those conditions, have not so accrued, may be included in the profits of that enterprise and taxed accordingly.

2. Where a Contracting State includes in the profits of an enterprise of that State - and taxes accordingly - profits on which an enterprise of the other Contracting State has been charged to tax in that other State and the profits so included are profits which would have accrued to the enterprise of the first-mentioned State if the conditions made between the two enterprises had been those which would have been made between independent enterprises, then that other State shall make an appropriate adjustment to the amount of the tax charged therein on those profits. In determining such adjustment, due regard shall be had to the other provisions of this Agreement and the competent authorities of the Contracting States shall if necessary consult each other.

Article 10
DIVIDENDS

1. Dividends paid by a company which is a resident of a Contracting State to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. However, such dividends may also be taxed in the Contracting State of which the company paying the dividends is a resident and according to the laws of that State, but if the beneficial owner of the dividends is a resident of the other Contracting State, the tax so charged shall not exceed:

   a) 5 per cent of the gross amount of the dividends if the beneficial owner is a company (other than a partnership) which holds directly at least 70 per cent of the capital of the company paying the dividends;

   b) 10 per cent of the gross amount of the dividends in all other cases.

   This paragraph shall not affect the taxation of the company in respect of the profits out of which the dividends are paid.

3. The term "dividends" as used in this Article means income from shares, mining shares, founders' shares or other rights, not being debt-claims, participating in profits, as well as income from other rights which is subjected to the same taxation treatment as income from shares by the laws of the State of which the company making the distribution is resident.

4. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply if the beneficial owner of the dividends, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State of which the company paying the dividends is a resident through a permanent establishment situated therein, or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein, and the holding in respect of which the dividends are paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 14, as the case may be, shall apply.

5. Where a company which is a resident of a Contracting State derives profits or income from the other Contracting State, that other State may not impose any tax on the dividends paid by the company, except insofar as such dividends are paid to a resident of that other State or insofar as the holding in respect of which the dividends are paid is effectively connected with a permanent establishment or a fixed base situated in that other State, nor subject the company's undistributed profits to a tax on the company's undistributed profits, even if the dividends paid or the undistributed profits consist wholly or partly of profits or income arising in such other State.

Article 11
INTEREST

1. Interest arising in a Contracting State and paid to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. However, such interest may also be taxed in the Contracting State in which it arises and according to the laws of that State, but if the beneficial owner of the interest is a resident of the other Contracting State, the tax so charged shall not exceed 10 per cent of the gross amount of the interest.

3. Notwithstanding the provisions of paragraph 2, interest arising in a Contracting State and derived by the Government of the other Contracting State, a local authority thereof, the central bank of that other Contracting State or any financial institution, wholly owned by that Government, or by any resident of the other Contracting State with respect to debt-claims guaranteed, insured or indirectly financed by the Government of that other Contracting State, a local authority thereof, the central bank of that other Contracting State or any financial institution wholly owned by that Government shall be exempt from tax in the first-mentioned Contracting State.

4. The term "interest" as used in this Article means income from debt-claims of every kind, whether or not secured by mortgage, and whether or not carrying a right to participate in the debtor's profits, and in particular, income from government securities and income from bonds or debentures, including premiums and prizes attaching to such securities, bonds or debentures. The term "interest" shall not include any income which is treated as a dividend under the provisions of Article 10. Penalty charges for late payment shall not be regarded as interest for the purpose of this Article.

5. The provisions of paragraphs 1, 2 and 3 shall not apply if the beneficial owner of the interest, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State in which the interest arises, through a permanent establishment situated therein, or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein, and the debt-claim in respect of which the interest is paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 14, as the case may be, shall apply.

6. Interest shall be deemed to arise in a Contracting State when the payer is a resident of that State. Where, however, the person paying the interest, whether he is a resident of a Contracting State or not, has in a Contracting State a permanent establishment or a fixed base in connection with which the indebtedness on which the interest is paid was incurred, and such interest is borne by such permanent establishment or fixed base, then such interest shall be deemed to arise in the State in which the permanent establishment or fixed base is situated.

7. Where, by reason of a special relationship between the payer and the beneficial owner or between both of them and some other person, the amount of the interest, having regard to the debt-claim for which it is paid, exceeds the amount which would have been agreed upon by the payer and the beneficial owner in the absence of such relationship, the provisions of this Article shall apply only to the last-mentioned amount. In such case, the excess part of the payments shall remain taxable according to the laws of each Contracting State, due regard being had to the other provisions of this Agreement.

Article 12
ROYALTIES AND FEES FOR TECHNICAL SERVICES

1. Royalties and fees for technical services arising in a Contracting State and paid to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. However, such royalties and fees for technical services may also be taxed in the Contracting State in which they arise and according to the laws of that State, but if the beneficial owner of the royalties or of the fees for technical services is a resident of the other Contracting State, the tax so charged shall not exceed:

   a) in the case of royalties, 10 per cent of the gross amount of the royalties;

   b) in the case of fees for technical services, 7.5 per cent of the gross amount of the fees.

3. a) The term "royalties" as used in this Article means payments of any kind received as a consideration for the use of, or the right to use, any copyright of literary, artistic or scientific work, any patent, trade mark, design or model, plan, secret formula or for the use of, or the right to use, industrial, commercial or scientific equipment or for information concerning industrial, commercial or scientific experience.

   b) The term "fees for technical services" as used in this Article means payments of any kind, other than those mentioned in Articles 14 and 15 of this Agreement, as consideration for managerial or technical or consultancy services, including the provision of services of technical or other personnel.

4. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply if the beneficial owner of the royalties or of the fees for technical services, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State in which the royalties or fees for technical services arise through a permanent establishment situated therein or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein, and the right or property in respect of which the royalties or the fees for technical services are paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 14, as the case may be, shall apply.

5. Royalties and fees for technical services shall be deemed to arise in a Contracting State when the payer is a resident of that State. Where, however, the person paying the royalties or the fees for technical services, whether he is a resident of a Contracting State or not, has in a Contracting State a permanent establishment or a fixed base in connection with which the obligation to pay the royalties or fees for technical services was incurred, and such royalties or fees for technical services are borne by such permanent establishment or fixed base, then such royalties or fees for technical services shall be deemed to arise in the State in which the permanent establishment or fixed base is situated.

6. Where, by reason of a special relationship between the payer and the beneficial owner or between both of them and some other person, the amount of the royalties or fees for technical services paid exceeds the amount which would have been agreed upon by the payer and the beneficial owner in the absence of such relationship, the provisions of this Article shall apply only to the last mentioned amount. In such case, the excess part of the payments shall remain taxable according to the laws of each Contracting State, due regard being had to the other provisions of this Agreement.

Article 13
INCOME FROM THE ALIENATION OF PROPERTY

1. Income or gains derived by a resident of a Contracting State from the alienation of immovable property referred to in Article 6 and situated in the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. Gains derived by a resident of a Contracting State from the alienation of shares in a company or of a comparable interest in a partnership, trust or other similar entity deriving more than 50 per cent of their value directly or indirectly from immovable property situated in the other Contracting State may be taxed in that other State.

3. Gains from the alienation of movable property forming part of the business property of a permanent establishment which an enterprise of a Contracting State has in the other Contracting State or of movable property pertaining to a fixed base available to a resident of a Contracting State in the other Contracting State for the purpose of performing independent personal services, including such gains from the alienation of such a permanent establishment (alone or with the whole enterprise) or of such fixed base, may be taxed in that other State.

4. Gains derived by a resident of a Contracting State operating ships or aircraft in international traffic from the alienation of ships or aircraft operated in international traffic or movable property pertaining to the operation of such ships or aircraft, shall be taxable only in that State.

5. Gains derived from the alienation of shares, other than the shares referred to in paragraph 2, of not less than 15 per cent of the entire shareholding of a company which is a resident of a Contracting State may be taxed in that Contracting State.

6. Gains from the alienation of any property other than that referred to in paragraphs 1, 2, 3, 4 and 5, shall be taxable only in the Contracting State of which the alienator is a resident.

Article 14
INDEPENDENT PERSONAL SERVICES

1. Income derived by an individual who is a resident of a Contracting State in respect of professional services or other activities of an independent character shall be taxable only in that State except in the following circumstances, when such income may also be taxed in the other Contracting State:

   a) if he has a fixed base regularly available to him in the other Contracting State for the purpose of performing his activities; in that case, only so much of the income as is attributable to that fixed base may be taxed in that other Contracting State; or

   b) if his stay in the other Contracting State is for a period or periods amounting to or exceeding in the aggregate 183 days within any twelve month period commencing or ending in the fiscal year concerned; in that case, only so much of the income as is derived from his activities performed in that other Contracting State may be taxed in that other Contracting State.

2. The term "professional services" includes especially independent scientific, literary, artistic, educational or teaching activities as well as the independent activities of physicians, lawyers, engineers, architects, dentists and accountants.

Article 15
DEPENDENT PERSONAL SERVICES

1. Subject to the provisions of Articles 16, 18 and 19, salaries, wages and other similar remuneration derived by a resident of a Contracting State in respect of an employment shall be taxable only in that State unless the employment is exercised in the other Contracting State. If the employment is so exercised, such remuneration as is derived therefrom may be taxed in that other State.

2. Notwithstanding the provisions of paragraph 1, remuneration derived by a resident of a Contracting State in respect of an employment exercised in the other Contracting State shall be taxable only in the first-mentioned State if:

   a) the recipient is present in the other State for a period or periods not exceeding in the aggregate 183 days in any twelve month period commencing or ending in the fiscal year concerned, and

   b) the remuneration is paid by, or on behalf of, an employer who is not a resident of the other State, and

   c) the remuneration is not borne by a permanent establishment or a fixed base which the employer has in the other State.

3. Notwithstanding the preceding provisions of this Article, remuneration derived in respect of an employment exercised aboard a ship or aircraft operated in international traffic by a resident of a Contracting State shall be taxable only in that State.

Article 16
DIRECTORS' FEES

Directors' fees and other similar payments derived by a resident of a Contracting State in his capacity as a member of the board of directors or any other similar organ of a company which is a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

Article 17
ARTISTES AND SPORTSMEN

1. Notwithstanding the provisions of Articles 14 and 15, income derived by a resident of a Contracting State as an entertainer, such as a theatre, motion picture, radio or television artiste, or a musician, or as a sportsman, from his personal activities as such exercised in the other Contracting State, may be taxed in that other State.

2. Where income in respect of personal activities exercised by an entertainer or a sportsman in his capacity as such accrues not to the entertainer or sportsman himself but to another person, that income may, notwithstanding the provisions of Articles 7, 14 and 15, be taxed in the Contracting State in which the activities of the entertainer or sportsman are exercised.

3. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply to income derived from activities exercised in a Contracting State by an entertainer or a sportsman if the visit to that State is wholly or mainly supported by public funds of one or both of the Contracting States or local authorities thereof within a framework of cultural exchange between the Contracting States. In such case, the income shall be taxable only in the Contracting State of which the entertainer or sportsman is a resident.

Article 18
PENSIONS

1. Subject to the provisions of paragraph 2 of Article 19, pensions and other similar remuneration paid to a resident of a Contracting State in consideration of past employment shall be taxable only in that State.

2. Notwithstanding the provisions of paragraph 1 of this Article and paragraph 2 of Article 19, pensions and other similar remuneration paid under a public scheme which is part of the social security system of a Contracting State or a local authority thereof shall be taxable only in that State.

Article 19
GOVERNMENT SERVICE

1. a) Salaries, wages and other similar remuneration, other than a pension, paid by a Contracting State or a local authority thereof to an individual in respect of services rendered to that State or authority shall be taxable only in that State.

   b) However, such salaries, wages and other similar remuneration shall be taxable only in the other Contracting State if the services are rendered in that State and the individual is a resident of that State who:

      (i) is a national of that State; or

      (ii) did not become a resident of that State solely for the purpose of rendering the services.

2. a) Any pension paid by, or out of funds created by, a Contracting State or a local authority thereof to an individual in respect of services rendered to that State or authority shall be taxable only in that State.

   b) However, such pension shall be taxable only in the other Contracting State if the individual is a resident of, and a national of, that State.

3. The provisions of Articles 15, 16, 17 and 18 shall apply to salaries, wages, pensions, and other similar remuneration in respect of services rendered in connection with a business carried on by a Contracting State or a local authority thereof.

Article 20
STUDENTS

1. Payments which a student, an apprentice or a trainee who is or was immediately before visiting a Contracting State a resident of the other Contracting State and who is present in the first-mentioned State solely for the purpose of his education or training receives for the purpose of his maintenance, education or training shall not be taxed in that State, provided that such payments arise from sources outside that State.

2. In respect of the payments not covered by paragraph 1, and remuneration for dependent personal services rendered during such education or training, a student, an apprentice or a trainee shall be entitled to the same exemptions, reliefs or reductions in respect of taxes on income as are available to residents of the Contracting State he is visiting.

Article 21
OTHER INCOME

1. Items of income of a resident of a Contracting State, wherever arising, not dealt with in the foregoing Articles of this Agreement shall be taxable only in that State.

2. The provisions of paragraph 1 shall not apply to income, other than income from immovable property as defined in paragraph 2 of Article 6, if the recipient of such income, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State through a permanent establishment situated therein, or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein, and the right or property in respect of which the income is paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 14, as the case may be, shall apply.

3. Notwithstanding the provisions of paragraph 1 and 2, if a resident of a Contracting State derives income from sources within the other Contracting State in form of winnings from lotteries, crossword puzzles, races including horse races, card games and other games of any sort or gambling or betting of any nature whatsoever, such income may be taxed in the other Contracting State.

Article 22
ELIMINATION OF DOUBLE TAXATION

1. In Latvia, double taxation shall be eliminated as follows:

a) where a resident of Latvia derives income which, in accordance with the provisions of this Agreement, has been taxed in Viet Nam, Latvia shall, subject to the provisions of subparagraphs b) and c), exempt such income from tax; and

b) where a resident of Latvia derives income which in accordance with the provisions subparagraph b) of paragraph 2 of Article 10 or paragraph 2 of Article 11 or paragraph 2 of Article 12, may be taxed in Viet Nam, Latvia shall allow as a deduction from the tax on the income of that resident, an amount equal to the income tax paid in Viet Nam.

Such deduction shall not, however, exceed that part of the tax on income, as computed before the deduction is given, which is attributable to the income which may be taxed in Viet Nam.

c) for the purpose of subparagraphs a) and b) of paragraph 1, the tax paid in Viet Nam shall be deemed to include any amount which would have been payable as Vietnamese tax for any year but for an exemption or reduction of tax granted for that year or any part thereof under any of the following provisions of Vietnamese law:

(i) Articles 13, 14, 15 and 17 of the Law on Business Income Tax of Viet Nam 2008 and the regulations made thereunder, as amended, in so far as they were in force on, and have not been modified since the date of signature of this Agreement, or have been modified since then only in minor respects so as not to affect their general character, and provided always that the competent authority of Viet Nam has certified that any such exemption from or reduction of Vietnamese tax given under these Articles has been granted in order to promote industrial, commercial, scientific or educational development in Viet Nam and the competent authority of Latvia has accepted that such exemption or reduction has been granted for such purpose; or

(ii) any other provisions of Vietnamese law granting exemption from or reduction of Vietnamese tax which may subsequently be introduced to promote economic development in Viet Nam and which the competent authorities of the Contracting States agree are of a substantially similar character to the provisions named in subparagraph (i), if they have not been modified thereafter or have been modified only in minor respects so as not to affect their general character, and subject always to certification and acceptance having taken place as provided for in subparagraph (i).

d) relief from Latvian tax by virtue of subparagraph c) shall be given for a period of 10 years only, beginning on the date on which this Agreement became effective.

2. In Viet Nam, double taxation shall be eliminated as follows:

a) Where a resident of Viet Nam derives income, profits or gains which under the law of Latvia and in accordance with this Agreement may be taxed in Latvia, Viet Nam shall allow as a credit against its tax on the income, an amount equal to the tax paid in Latvia. The amount of credit, however, shall not exceed the amount of the Vietnamese tax on that income, profits or gains computed in accordance with the taxation laws and regulations of Viet Nam.

b) Where a resident of Viet Nam derives income which in accordance with any provision of this Agreement is taxable only in Latvia, Viet Nam may nevertheless, in calculating the amount of tax on the remaining income of such resident in Viet Nam, take into account the exempted income.

Article 23
NON-DISCRIMINATION

1. Nationals of a Contracting State shall not be subjected in the other Contracting State to any taxation or any requirement connected therewith, which is other or more burdensome than the taxation and connected requirements to which nationals of that other State in the same circumstances, in particular with respect to residence, are or may be subjected.

2. The taxation on a permanent establishment which an enterprise of a Contracting State has in the other Contracting State shall not be less favourably levied in that other State than the taxation levied on enterprises of that other State carrying on the same activities. This provision shall not be construed as obliging a Contracting State to grant to residents of the other Contracting State any personal allowances, reliefs and reductions for taxation purposes on account of civil status or family responsibilities which it grants to its own residents.

3. Except where the provisions of paragraph 1 of Article 9, paragraph 7 of Article 11, or paragraph 6 of Article 12, apply, interest, royalties, fees for technical services and other disbursements paid by an enterprise of a Contracting State to a resident of the other Contracting State shall, for the purpose of determining the taxable profits of such enterprise, be deductible under the same conditions as if they had been paid to a resident of the first-mentioned State.

4. Enterprises of a Contracting State, the capital of which is wholly or partly owned or controlled, directly or indirectly, by one or more residents of the other Contracting State, shall not be subjected in the first-mentioned State to any taxation or any requirement connected therewith which is other or more burdensome than the taxation and connected requirements to which other similar enterprises of the first-mentioned State are or may be subjected.

5. The provisions of this Article shall, notwithstanding the provisions of Article 2, apply to taxes of every kind and description.

Article 24
MUTUAL AGREEMENT PROCEDURE

1. Where a person who is a resident of a Contracting State considers that the actions of the competent authority of one or both of the Contracting States result or will result for him in taxation not in accordance with the provisions of this Agreement, he may, irrespective of the remedies provided by the domestic law of those States, present his case to the competent authority of the Contracting State of which that person is a resident. The case must be presented within three years from the first notification of the action resulting in taxation not in accordance with the provisions of the Agreement.

2. The competent authority shall endeavour, if the objection appears to it to be justified and if it is not itself able to arrive at a satisfactory solution, to resolve the case by mutual agreement with the competent authority of the other Contracting State, with a view to the avoidance of taxation which is not in accordance with this Agreement. Any agreement reached shall be implemented notwithstanding any time limits in the domestic law of the Contracting States.

3. The competent authorities of the Contracting States shall endeavour to resolve by mutual agreement any difficulties or doubts arising as to the interpretation or application of the Agreement. They may also consult together for the elimination of double taxation in cases not provided for in the Agreement.

4. The competent authorities of the Contracting States may communicate with each other directly, including through a joint commission consisting of themselves or their representatives, for the purpose of reaching an agreement in the sense of the preceding paragraphs.

Article 25
EXCHANGE OF INFORMATION

1. The competent authorities of the Contracting States shall exchange such information as is foreseeably relevant for carrying out the provisions of this Agreement or to the administration or enforcement of the domestic laws concerning taxes of every kind and description imposed on behalf of the Contracting States or local authorities, insofar as the taxation thereunder is not contrary to the Agreement. The exchange of information is not restricted by Articles 1 and 2.

2. Any information received under paragraph 1 by a Contracting State shall be treated as secret in the same manner as information obtained under the domestic laws of that State and shall be disclosed only to persons or authorities (including courts and administrative bodies) concerned with the assessment or collection of, the enforcement or prosecution in respect of, the determination of appeals in relation to the taxes referred to in paragraph 1, or the oversight of the above. Such persons or authorities shall use the information only for such purposes. They may disclose the information in public court proceedings or in judicial decisions.

3. In no case shall the provisions of paragraphs 1 and 2 be construed so as to impose on a Contracting State the obligation:

   a) to carry out administrative measures at variance with the laws and administrative practice of that or of the other Contracting State;

   b) to supply information which is not obtainable under the laws or in the normal course of the administration of that or of the other Contracting State;

   c) to supply information which would disclose any trade, business, industrial, commercial or professional secret or trade process, or information, the disclosure of which would be contrary to public policy (ordre public).

4. If information is requested by a Contracting State in accordance with this Article, the other Contracting State shall use its information gathering measures to obtain the requested information, even though that other State may not need such information for its own tax purposes. The obligation contained in the preceding sentence is subject to the limitations of paragraph 3 but in no case shall such limitations be

construed to permit a Contracting State to decline to supply information solely because it has no domestic interest in such information.

5. In no case shall the provisions of paragraph 3 be construed to permit a Contracting State to decline to supply information solely because the information is held by a bank, other financial institution, nominee or person acting in an agency or a fiduciary capacity or because it relates to ownership interests in a person.

Article 26
MEMBERS OF DIPLOMATIC MISSIONS AND CONSULAR POSTS

Nothing in this Agreement shall affect the fiscal privileges of members of diplomatic missions or consular posts under the general rules of international law or under the provisions of special agreements.

Article 27
ENTRY INTO FORCE

Each of the Contracting States shall notify to the other in writing through the diplomatic channels the completion of the procedures required by its legislation for the entry into force of this Agreement. This Agreement shall enter into force on the date of the receipt of the later of these notifications and its provisions shall have effect in both Contracting States:

a) in respect of taxes withheld at source, on income derived on or after the first day of January in the calendar year next following the year in which the Agreement enters into force;

b) in respect of other taxes on income, for taxes chargeable for any fiscal year beginning on or after the first day of January in the calendar year next following the year in which the Agreement enters into force.

Article 28
TERMINATION

This Agreement shall remain in force until terminated by one of the Contracting States. Either Contracting State may terminate the Agreement, through diplomatic channels, by giving to the other Contracting State, written notice of termination at least six months before the end of any calendar year following after the period of five years from the year in which the provisions of the Agreement became effective. In such event, the Agreement shall cease to have effect in both Contracting States:

a) in respect of taxes withheld at source, on income derived on or after the first day of January in the calendar year next following the year in which the notice has been given;

b) in respect of other taxes on income, for taxes chargeable for any fiscal year beginning on or after the first day of January in the calendar year next following the year in which the notice has been given.

In witness whereof, the undersigned, duly authorised thereto, have signed this Agreement.

Done in duplicate at Riga this 19 day of October 2017, in the Vietnamese, Latvian, and English languages, all three texts being equally authentic. In the case of divergence of interpretation the English text shall prevail.

For the Government of the Socialist Republic of Viet Nam

Doan Thi Phuong Dung
AMBASSADOR
EXTRAORDINARY AND
PLENIPOTENTIARY

For the Government of the Republic of Latvia

Dana Reizniece-Ozola
MINISTER OF FINANCE

Protocol

At the signing the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Republic of Latvia for the avoidance of double taxation and the prevention of fiscal evasion with respect to taxes on income, the undersigned have agreed that the following provision shall form an integral part of the Agreement:

1. With reference to Articles 10, 11 and 13

   For purposes of paragraph 2 of Article 10, paragraph 2 of Article 11 and for the purposes of Article 13, a pension fund or pension scheme established in a Contracting State and recognised by that State shall be considered as a resident of that State and as the beneficial owner of the income it receives.

2. With reference to paragraph 5 of Article 13

   If after the date of signature of this Agreement, a Contracting State signs an Agreement for the avoidance of double taxation, or an amendment to such an Agreement with other State that is a member of the European Union or the Organisation for Economic Co-operation and Development, providing for taxation by a Contracting State of capital gains from the indirect alienation of shares of a company that is a resident of that State, then such provision shall apply under this Agreement with effect from the date on which that Agreement or amendment become effective; and from that date the paragraph 5 of Article 13 shall be expressed as follows:

"5. Gains derived from the direct or indirect alienation of shares, other than the shares referred to in paragraph 2, of not less than 15 per cent of the entire shareholding of a company which is a resident of a Contracting State may be taxed in that Contracting State."

In witness whereof, the undersigned, duly authorised thereto, have signed this Protocol.

Done in duplicate at Riga this 19 day of October 2017, in the Vietnamese, Latvian, and English languages, all three texts being equally authentic. In the case of divergence of interpretation the English text shall prevail.

For the Government of the Socialist Republic of Viet Nam

Doan Thi Phuong Dung
AMBASSADOR
EXTRAORDINARY AND
PLENIPOTENTIARY

For the Government of the Republic of Latvia

Dana Reizniece-Ozola
MINISTER OF FINANCE